



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **205/QĐ-UBND**

Quảng Ngãi, ngày **26** tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh giảm dự toán năm 2025 đã giao tại Quyết định số 789/QĐ-UBND ngày 12/12/2024 của UBND tỉnh của các sở dừng hoạt động và giao dự toán năm 2025 cho các sở được thành lập

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh khóa III, kỳ họp thứ 29 về dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh: Số 77/NQ-HĐND ngày 27/12/2024 về việc kết thúc hoạt động, sáp nhập Sở Ngoại vụ vào Văn phòng UBND tỉnh, số 02/NQ-HĐND ngày 19/02/2025 về việc thành lập Sở Xây dựng, số 03/NQ-HĐND ngày 19/02/2025 về việc thành lập Sở Tài chính, số 04/NQ-HĐND ngày 19/02/2025 về việc thành lập Sở Nội vụ, số 05/NQ-HĐND ngày 19/02/2025 về việc thành lập Sở Khoa học và Công nghệ và số 06/NQ-HĐND ngày 19/02/2025 về việc thành lập Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 19/3/2025 của HĐND tỉnh về điều chỉnh giảm dự toán năm 2025 đã phân bổ tại Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh của các sở dừng hoạt động; phân bổ dự toán năm 2025 cho các sở được thành lập;

Căn cứ Quyết định số 789/QĐ-UBND ngày 12/12/2024 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và chi ngân sách địa phương năm 2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 357/STC-HCSN&DN ngày 21/3/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, giao dự toán năm 2025 đối với các sở như sau:

1. Điều chỉnh giảm dự toán năm 2025 đã giao tại Quyết định số 789/QĐ-UBND ngày 12/12/2024 của UBND tỉnh của các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Nội vụ, Xây dựng, Thông tin và Truyền thông, Ngoại vụ, Khoa học và Công nghệ, Tài nguyên và Môi trường, Giao thông vận tải, Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, với

tổng kinh phí là 678.718 triệu đồng (bao gồm tiết kiệm chi 10% để chi tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định), cụ thể như sau:

- a) Sở Kế hoạch và Đầu tư: 25.583 triệu đồng.
- b) Sở Nội vụ: 52.643 triệu đồng.
- c) Sở Xây dựng: 14.052 triệu đồng.
- d) Sở Thông tin và Truyền thông: 42.028 triệu đồng.
- đ) Sở Ngoại vụ: 7.053 triệu đồng.
- e) Sở Khoa học và Công nghệ: 18.279 triệu đồng.
- g) Sở Tài nguyên và Môi trường: 58.043 triệu đồng.
- h) Sở Giao thông vận tải: 169.431 triệu đồng.
- i) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội: 140.743 triệu đồng.
- k) Sở Tài chính: 17.160 triệu đồng.
- l) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: 133.703 triệu đồng.

2. Giao dự toán năm 2025 đối với các Sở được thành lập: Xây dựng, Tài chính, Nội vụ, Khoa học và Công nghệ, Nông nghiệp và Môi trường, với tổng kinh phí là 628.429 triệu đồng (bao gồm tiết kiệm chi 10% để chi tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định), cụ thể như sau:

- a) Sở Xây dựng: 183.483 triệu đồng.
- b) Sở Tài chính: 37.561 triệu đồng.
- c) Sở Nội vụ: 168.205 triệu đồng.
- d) Sở Khoa học và Công nghệ: 47.434 triệu đồng.
- đ) Sở Nông nghiệp và Môi trường: 191.746 triệu đồng.

3. Phần kinh phí còn lại do điều chỉnh giảm và giao lại dự toán tại khoản 1 và khoản 2 Điều này là 50.289 triệu đồng: Thực hiện thu hồi ngân sách tỉnh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Sở Tài chính và các đơn vị dự toán có trách nhiệm thực hiện điều chỉnh giảm, đồng thời giao dự toán năm 2025 theo quy định.

2. Các cơ quan, đơn vị được bố trí kinh phí tại khoản 2 Điều 1 Quyết định này chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng và thanh, quyết toán theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực XII, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có tên tại Điều 1 Quyết định này và các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- KBNN khu vực XII chi nhánh 17;
- VPUB: PCVP, KTN, KGVX, NC;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KTTH₉₅.



**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Hoàng Giang

Phụ lục

ĐIỀU CHỈNH GIÁM DƯ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2025

ĐƠN VỊ DƯ TOÁN: SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Quyết định số 205/QĐ-UBND ngày 26/3/2025 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Dự toán thu ngân sách nhà nước	3.880	
1	Dự toán thu phí, lệ phí	80	
	Số phí, lệ phí nộp NSNN	80	
	Nguồn thu phí được để lại chi		
2	Dự toán thu khác	3.800	
	Thu từ nguồn thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra	3.800	
II	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	25.583	1.320
1	Chi quản lý hành chính	21.479	1.116
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	11.013	171
	1. Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	8.711	0
	2. Kinh phí hoạt động theo định mức	1.705	171
	3. Tiền lương, tiền công đối với hợp đồng lao động (theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022)	597	0
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	10.466	945
	1. Kinh phí thực hiện nhiệm vụ UBND tỉnh giao	1.210	121
	2. Tổ chức gặp mặt các nhà doanh nghiệp trong và ngoài nước nhân dịp năm mới và nhân ngày Doanh nhân Việt Nam (13/10) theo Công văn số 4144/UBND-KTTH ngày 18/8/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh	300	30
	3. Chi từ nguồn thu qua thanh tra được trích theo Nghị quyết số 37/2023/UBTVQH15 ngày 06/9/2023 Ủy ban thường vụ Quốc hội	880	0

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Tạo nguồn CCTL
	4. Kinh phí đăng tải thông báo mời quan tâm dự án đầu tư có sử dụng đất theo Thông tư số 06/2021/TT-BKHĐT ngày 30/9/2021; Kinh phí dịch thuật sang tiếng anh đối với hồ sơ mời quan tâm dự án đầu tư có sử dụng đất theo khoản 4 Điều 4 Nghị định số 25/2020/NĐ-CP ngày 28/02/2020	50	5
	5. Kinh phí trang phục thanh tra theo Thông tư số 73/2015/TTLT-BTC-TTCP ngày 12/5/2015 của Bộ Tài chính và Tổng Thanh tra Chính phủ	24	0
	6. Chi phí phục vụ cho việc thu lệ phí đăng ký doanh nghiệp theo Thông tư số 47/2019/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính	40	4
	7. Kinh phí phục vụ Ban chỉ đạo Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh	50	5
	8. Kinh phí thực hiện đề án hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa (theo Quyết định số 1325/QĐ-UBND ngày 30/12/2021)	3.000	300
	9. Kinh phí hoạt động của Tổ Điều phối vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ (Quyết định số 1242/QĐ-UBND ngày 21/8/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về thành lập Tổ điều phối cấp tỉnh)	700	70
	10. Kinh phí hỗ trợ công chức làm việc tại Bộ phận Một cửa	39	0
	11. Kinh phí học tập, nghiên cứu, trao đổi kinh nghiệm tham gia hội thao Khổi thi đua Sở Kế hoạch và Đầu tư các tỉnh Tây Nguyên và Duyên hải miền trung	146	15
	12. Chính lý tài liệu lưu trữ giai đoạn 2006-2015	3.800	380
	13. Kinh phí Ban chỉ đạo phát triển Kinh tế tập thể	150	15
	14. Kinh phí tổ chức Đại hội Đảng bộ	77	0
2	Chi sự nghiệp	4.104	204
	Chi sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khác	4.104	204
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2.566	50
*	Ngân sách nhà nước cấp chi thường xuyên	2.566	50

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Tạo nguồn CCTL
	1. Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	2.071	0
	2. Kinh phí hoạt động theo định mức	495	50
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.538	154
*	<i>Theo mục tiêu, nhiệm vụ</i>	<i>1.538</i>	<i>154</i>
	Kinh phí thực hiện Chương trình xúc tiến đầu tư năm 2025	1.538	154

Phụ lục
ĐIỀU CHỈNH GIÁM DƯ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2025
ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: SỞ NỘI VỤ

(Kèm theo Quyết định số ~~205~~ /QĐ-UBND ngày **26/3/2025** của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	52.643	2.118
1	Chi quản lý hành chính	32.261	637
1.1	Kinh phí giao quyền tự chủ	12.788	210
	1. Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	10.287	
	2. Tiền lương, tiền công đối với hợp đồng lao động (theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022)	487	
	3. Kinh phí hoạt động theo định mức	2.014	210
1.2	Kinh phí không giao quyền tự chủ	19.473	427
	Theo mục tiêu, nhiệm vụ:	19.473	427
	1. Chương trình phát triển thanh niên Việt Nam tỉnh Quảng Ngãi (Quyết định số 1375/QĐ-UBND ngày 31/12/2021)	100	10
	2. Kinh phí BCĐ cải cách hành chính (gồm kinh phí hoạt động của ban chỉ đạo đẩy mạnh cải cách chế độ công vụ, công chức tỉnh Quảng Ngãi; Điều tra xã hội học về thực hiện chỉ số cải cách hành chính ở các huyện, thị xã, thành phố và Sở Ngành)	1.595	160
	3. Kinh phí tiếp tục triển khai xác định vị trí việc làm trong cơ quan hành chính nhà nước theo Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01/6/2020 và đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10/9/2020	200	20
	4. Kinh phí thực hiện chính sách đối với cha mẹ, người thân của lãnh đạo mất (Sở Nội vụ là cơ quan thường trực và Ban lễ tang của tỉnh)	50	5
	5. Kinh phí làm việc với Bộ ngành trung ương và các tỉnh bạn	250	25
	6. Kinh phí xây dựng, thẩm định đề án sắp xếp các cơ quan hành chính và các tổ chức bên trong của các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện	50	5

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Tạo nguồn CCTL
	7. Kinh phí trang bị trang phục thanh tra theo Thông tư số 73/2015/TTLT-BTC-TTCT ngày 12/5/2015 của Bộ Tài chính và Tổng Thanh tra Chính phủ	30	3
	8. Kinh phí theo Quyết định số 913/QĐ-UBND	124	
	9. Kinh phí khen thưởng (Quỹ Thi đua khen thưởng tỉnh)	15.000	
	10. KP tổ chức triển khai thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 29/2023/NĐ-CP ngày 03/6/2023 của Chính phủ	108	11
	11. Kinh phí thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở và công tác dân vận chính quyền	55	6
	12. Kinh phí XDCQ thực hiện nhiệm vụ Trung ương quy định (NQ27 UBTVQH) và UBND tỉnh giao (Thẩm định hồ sơ phân loại đơn vị hành chính; tham gia tập huấn và thẩm định chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới)	121	12
	13. Kinh phí tổ chức Đại hội Đảng bộ nhiệm kỳ 2025-2030	90	
	14. Kinh phí tổ chức Đại hội Thi đua yêu nước tỉnh Quảng Ngãi lần thứ VIII (2025-2030) và Kinh phí đưa đoàn đại biểu của tỉnh đi dự Đại hội Thi đua yêu nước lần thứ XI	1.700	170
b	Kinh phí thực hiện mua sắm, sửa chữa		
2	Chi sự nghiệp	20.382	1.481
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.319	35
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	19.063	1.446
2.1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	17.172	1.257
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	17.172	1.257
	1. Kinh phí đào tạo bồi dưỡng CBCC tỉnh Quảng Ngãi (theo quyết định phê duyệt của UBND tỉnh)	10.090	1.009
	2. Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức cấp xã theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022	1.500	150
	3. Kinh phí thi công chức tỉnh Quảng Ngãi, viên chức khác	900	40
	4. Kinh phí, xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức các ngành kế toán, văn thư, thư viện, ...	300	30

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Tạo nguồn CCTL
	5. Thi, xét nâng ngạch công chức Cán sự lên chuyên viên, chuyên viên lên chuyên viên chính, KTV Trung cấp lên KTV	150	15
	6. Thi cử tuyển, thu hút	50	5
	7. Kinh phí đào tạo sinh viên cử tuyển năm học 2024-2025 (QĐ số 584/QĐ-UBND ngày 19/4/2023 và QĐ số 286/QĐ-UBND ngày 6/3/2024)	2.915	
	8. Kinh phí hỗ trợ học bổng học sinh cử tuyển năm học 2024-2025 (QĐ số 584/QĐ-UBND ngày 19/4/2023 và QĐ số 286/QĐ-UBND ngày 6/3/2024)	1.191	
	9. Kinh phí hội nghị tập huấn Luật Lưu trữ số 33/2024/QH15 được QH thông qua ngày 21/6/2024	76	8
2.2	Chi sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác	3.210	224
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.319	35
	- Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	971	
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	348	35
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.891	189
	1. Tiền điện bảo quản tài liệu lưu trữ của tỉnh và điện phục vụ công tác trưng bày triển lãm	223	22
	2. Chi phí bảo hiểm tài sản tại kho chuyên dụng và nhà trưng bày, triển lãm tài liệu lưu trữ	90	9
	3. Chi phí bảo trì, bảo dưỡng hệ thống phòng cháy chữa cháy, hệ thống thiết bị bảo quản tài liệu lưu trữ tại kho chuyên dụng và nhà trưng bày, triển lãm tài liệu lưu trữ	100	10
	4. Thuê quản lý, vận hành và bảo dưỡng lưới điện trạm biến áp tại Trung tâm Lưu trữ lịch sử	25	3
	5. Triển khai chương trình "Công bố tài liệu lưu trữ" của tỉnh Quảng Ngãi theo Quyết định số 1454/QĐ-UBND ngày 15/12/2022	205	20
	6. Kinh phí lập mới, chỉnh lý bổ sung hồ sơ, bản đồ, mốc địa giới hành chính các cấp tỉnh Quảng Ngãi (QĐ 867 và QĐ513)	1.025	103
	7. Triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp bảo hiểm tài liệu lưu trữ theo Kế hoạch số 214/KH-UBND ngày 04/12/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi	223	22

Phụ lục

ĐIỀU CHỈNH GIÁM DƯ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2025**ĐƠN VỊ DƯ TOÁN: SỞ XÂY DỰNG**

(Kèm theo Quyết định số 205/QĐ-UBND ngày 26/3/2025 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Dự toán thu ngân sách nhà nước	2.502	528
1	Dự toán thu phí, lệ phí	1.552	528
	- Số thu lệ phí	86	
	- Số thu phí	1.466	
a	Số phí, lệ phí nộp NSNN	232	
b	Nguồn thu phí được để lại chi	1.320	528
	Phí thẩm định dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công và dự toán	1.320	528
2	Dự toán thu khác	950	
	Thu từ nguồn thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra	950	
II	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	14.052	291
1	Chi quản lý hành chính	10.864	291
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	9.097	143
	1. Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	7.375	0
	2. Tiền lương, tiền công đối với hợp đồng lao động (theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022)	290	0
	3. Kinh phí hoạt động theo định mức	1.432	143
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	1.767	148
	1. Chi hoạt động xử phạt vi phạm hành chính theo Thông tư số 153/2013/TT-BTC và Thông tư số 105/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính	50	0
	2. Chi từ nguồn thu qua thanh tra theo Nghị quyết số 37/2023/UBTVQH15	120	0
	3. Chi trang bị trang phục thanh tra theo Thông tư số 73/2015/TTLT-BTC-TTCT ngày 12/5/2015 của Bộ Tài chính và Tổng Thanh tra Chính phủ	33	0

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Tạo nguồn CCTL
	4. Chi thực hiện nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi theo Quyết định 28/QĐ-UBND ngày 18/6/2014 của UBND tỉnh	18	0
	5. Chi hoạt động cấp chứng chỉ hành nghề xây dựng cho cá nhân và cấp chứng chỉ năng lực theo Thông tư số 38/2022/TT-BTC ngày 24/6/2022 của Bộ Tài chính	165	17
	6. Chi công tác thẩm định đồ án quy hoạch theo Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng	250	25
	7. Chi hoạt động cấp giấy phép xây dựng theo Thông tư 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính và Kiểm tra chất lượng công trình (theo Nghị định 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ)	199	20
	8. Chi cấp giấy đăng ký công bố hợp chuẩn, hợp quy thực hiện theo Thông tư 183/2016/TT-BTC ngày 8/11/2016	50	5
	9. Chi công tác quản lý vật liệu xây dựng (theo Nghị định 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ)	60	6
	10. Xây dựng chỉ số giá xây dựng năm 2025 (Công văn số 1608/UBND-KTN ngày 01/4/2024 của UBND tỉnh; khoản 6 Điều 27 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng)	399	40
	11. Xây dựng đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng theo Điều 26 Nghị định 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng	223	22
	12. Kinh phí Đại hội Đảng nhiệm kỳ 2025-2030	50	0
	13. Kinh phí hỗ trợ làm việc tại Bộ phận Một cửa theo Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND ngày 07/12/2022 của HĐND tỉnh	20	0

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Tạo nguồn CCTL
	14. Sử dụng năng lượng tiết kiệm hiệu quả trong các tòa nhà và cơ quan, công sở, các công trình dân dụng và các cơ sở sản xuất ngành xây dựng QĐ số 819/QĐ-UBND ngày 17/8/2023	50	5
	15. Tập huấn chương trình nhà ở xã hội tại Công văn số 4852/UBND-KTN ngày 11/9/2024 của UBND tỉnh	80	8
2	Chi sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khác	3.188	0
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	3.188	0
	Đồ án Quy hoạch chung đô thị mới Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2045 theo Quyết định số 393/QĐ-UBND ngày 27/3/2024	3.188	0

Phụ lục

ĐIỀU CHỈNH GIẢM DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2025

ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

(Kèm theo Quyết định số 205/QĐ-UBND ngày 26/3/2025 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Dự toán thu ngân sách nhà nước	90	
	Dự toán thu phí, lệ phí	90	
	Số phí, lệ phí nộp NSNN	90	
	Nguồn thu phí được để lại chi	0	
II	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	42.028	2.084
1	Chi quản lý hành chính	5.643	96
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	5.611	96
	1. Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	4.337	0
	2. Kinh phí hoạt động theo định mức	964	96
	3. Tiền lương, tiền công đối với hợp đồng lao động (theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022)	310	0
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	32	0
	Kinh phí tổ chức Đại hội đảng	32	0
2	Chi sự nghiệp	36.385	1.988
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	36.385	1.988
2.1	Chi sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khác	18.880	750
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	18.880	750
	1. Thuê dịch vụ CNTT hệ thống Quản lý văn bản và điều hành dùng chung của tỉnh	6.740	674
	2. Thuê dịch vụ CNTT Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh	2.693	0
	3. Thuê dịch vụ Phần mềm đánh giá chuyển đổi số cho các CQNN tỉnh Quảng Ngãi	290	0
	4. Thuê dịch vụ Phần mềm Quản lý nhiệm vụ	1.170	0
	5. Tập huấn Tổ công nghệ số cộng đồng các địa phương	100	10

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Tạo nguồn CCTL
	6. Chi hoạt động Ban chỉ đạo chuyển đổi số tỉnh Quảng Ngãi	250	25
	7. Hội nghị triển khai, phổ biến, cập nhật Kiến trúc Chính quyền điện tử, Kiến trúc ICT Đô thị thông minh; nhiệm vụ chi Chuyển đổi số	20	2
	8. Kiểm tra, đánh giá tình hình triển khai chuyển đổi số tại địa phương và một số sở, ban, ngành	40	4
	9. Tổ chức Tuần lễ Chuyển đổi số tỉnh Quảng Ngãi	300	30
	10. Triển khai bồi dưỡng, tập huấn về Bộ chỉ số DBI, giới thiệu Hệ thống thông tin hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số cho các doanh nghiệp	51	5
	11. Thuê dịch vụ triển khai hoạt động giám sát, điều hành an toàn, an ninh mạng tập trung (SOC)	1.820	0
	12. Thuê dịch vụ CNTT Nền tảng tổng hợp, phân tích dữ liệu tập trung cấp tỉnh (bao gồm kinh phí gói thầu tư vấn lập Kế hoạch thuê dịch vụ CNTT theo Quyết định số 170/QĐ-STTTT ngày 24/8/2023)	1.977	0
	13. Thuê dịch vụ CNTT Công dữ liệu mở tỉnh	1.190	0
	14. Thuê dịch vụ CNTT Nền tảng phòng chống chống mã độc tập trung toàn tỉnh	2.239	0
2.2	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	17.505	1.238
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	17.505	1.238
b1	Theo mục tiêu, nhiệm vụ:	13.169	1.238
	1. Tổ chức gặp mặt báo chí đầu năm và các cuộc họp báo hàng quý và chuyên đề; giao ban báo chí tháng và Tổ chức Hội báo Xuân	940	14
	2. Kỷ niệm 100 năm Ngày Báo chí cách mạng Việt Nam 21/6	1.295	130
	3. Mua điểm tin về Quảng Ngãi trên báo chí, trang điện tử, mạng xã hội	120	12

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Tạo nguồn CCTL
	4. Tập huấn cho phòng viên, biên tập viên các cơ quan báo chí; cán bộ truyền thanh cấp huyện trực tiếp làm nhiệm vụ tuyên truyền về công tác xây dựng Đảng, xây dựng hệ thống chính trị (Theo Kế hoạch 99-KH/TU ngày 04/5/2022 của Tỉnh ủy)	58	6
	5. Tổ chức thực hiện tuyên truyền cải cách hành chính giai đoạn 2021-2025; Tuyên truyền nâng cao các chỉ số của tỉnh (PCI, PAPI, PAR INDEX)	254	25
	6. Kế hoạch phát triển thông tin cơ sở giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn tỉnh tỉnh Quảng Ngãi; Báo cáo số 143/BC-HĐND ngày 16/7/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kết quả giám sát hệ thống Truyền thanh cơ sở	67	7
	7. Thực hiện Đề án truyền thông về quyền con người	85	9
	8. Thực hiện Kế hoạch công tác thông tin đối ngoại và truyền thông chính sách tỉnh Quảng Ngãi	338	34
	9. Kinh phí phục vụ thu phí thẩm định văn hóa phẩm, phí thẩm định điều kiện hoạt động bưu chính theo Thông tư 214/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 và Thông tư 291/2014/TT-BTC ngày 15/11/2016	10	1
	10. Tổ chức Ngày Sách Việt Nam 21/4 năm 2025 trên địa bàn tỉnh	290	29
	11. Thực hiện Chương trình phối hợp trong công tác thông tin, truyền thông và thông tin đối ngoại tại khu vực biên giới biển, đảo	35	4
	12. Kinh phí trang phục thanh tra	10	0
	13. Cấp Báo Quảng Ngãi cho các điểm bưu điện văn hóa xã	135	14
	14. Kinh phí tuyên truyền nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh năm 2025	6.562	656

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Tạo nguồn CCTL
	15. Tuyên truyền đại hội đảng bộ các cấp tiến tới Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XXI, nhiệm kỳ 2025 - 2030	450	45
	16. Thực hiện Nghị quyết 47 về thông tin đối ngoại tình hình mới	71	7
	17. Chi phí quản lý, vận hành Trung tâm dữ liệu tỉnh chưa tính vào giá dịch vụ sự nghiệp công	723	72
	18. Quản trị, vận hành Trung tâm điều hành thông minh tỉnh Quảng Ngãi (IOC)	126	13
	19. Công tác truyền thông trên các nền tảng số	500	50
	20. Chi hoạt động Đội ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng tỉnh Quảng Ngãi	100	10
	21. Diễn tập thực chiến an toàn thông tin	600	60
	22. Đảm bảo an toàn thông tin đối với hệ thống thông tin cấp độ 3 đã được phê duyệt	400	40
b2	Kinh phí nhiệm vụ cung cấp dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước đối với Trung tâm chuyển đổi số tỉnh	4.336	0

Phụ lục

ĐIỀU CHỈNH GIÁM DƯ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2025

ĐƠN VỊ DƯ TOÁN: SỞ NGOẠI VỤ

(Kèm theo Quyết định số 205/QĐ-UBND ngày 26/3/2025 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	7.053	353
I	Chi quản lý hành chính	6.138	262
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	4.054	66
	1. Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	3.104	
	2. Kinh phí hoạt động theo định mức	656	66
	3. Tiền lương, tiền công đối với hợp đồng lao động (theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022)	294	
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	2.084	196
1	Kinh phí hoạt động của BCD Ủy ban Hội nhập quốc tế và cơ quan thường trực của BCD Ủy ban HNQT	250	25
2	Kinh phí đón, tiếp các đoàn khách quốc tế, các cơ quan ĐD nước ngoài tại VN, các tổ chức PCPNN,... đến thăm và làm việc tại tỉnh	50	5
3	Kinh phí phục vụ công tác lãnh sự, tàu thuyền ngư dân, công tác đối ngoại và các chi phí liên quan đến công tác bảo hộ tàu thuyền, ngư dân bị nước ngoài bắt giữ	80	7
4	Kinh phí tổ chức Hội nghị giao ban giữa Bộ Ngoại giao và cơ quan ngoại vụ các tỉnh, thành phố thuộc Cụm Thi đua số 3, Bộ Ngoại giao	50	5
5	Tổ chức Hội nghị tổng kết công tác thi đua khen thưởng của Cụm Thi đua số 3 - Bộ Ngoại giao	50	5
6	Tổ chức chương trình Homestay cho lưu học sinh Lào đang học tập trên địa bàn tỉnh	60	5

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Tạo nguồn CCTL
7	KP tổ chức các hội nghị về biển - đảo, chống khai thác IUU cho ngư dân, chủ tàu, thuyền trưởng và cán bộ, công chức, chiến sĩ làm công tác biển-đảo tại một số địa phương ven biển, hải đảo. KP hoạt động của BCD Biển Đông Hải đảo	180	18
8	Kinh phí hoạt động của xe ô tô phục vụ công tác lễ tân ngoại giao, đón tiếp các đoàn khách nước ngoài	75	8
9	Kinh phí trang trí + trà, rượu + bánh kẹo (chuẩn bị cho Phòng khách quốc tế phục vụ đón khách quốc tế đến thăm và chúc tết trong dịp Tết Nguyên đán) + chi phí vệ sinh, trang trí phục vụ Phòng khách quốc tế	60	6
10	Quà tặng lễ tân ngoại giao; Thăm ngoại giao, tặng quà TLS Lào, lưu học sinh Lào nhân dịp tết cổ truyền và Quốc khánh Lào; Thăm ngoại giao và tặng quà các cơ quan ngoại giao nước ngoài, các tổ chức quốc tế tại Việt Nam nhân Quốc khánh và các ngày lễ lớn của các nước; chi phí thăm và làm việc với các cơ quan ngoại giao nước ngoài tại Việt Nam.	180	18
11	Tiếp đón, hướng dẫn, quản lý hoạt động của phóng viên, báo chí nước ngoài	100	10
12	Kinh phí hỗ trợ cho cán bộ, công chức làm đầu mối kiểm soát thủ tục hành chính và được phân công kiêm nhiệm tiếp công dân, giải quyết kiến nghị	16	
13	Đồng phục lễ tân ngoại giao	51	
14	Thực hiện Đề án "Tuyên bố ASEAN về vai trò của nền công vụ làm chất xúc tác trong việc đạt được Tầm nhìn Cộng đồng ASEAN 2025" theo QĐ số 435/QĐ-UBND ngày 11/6/2019 của UBND tỉnh	50	3

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Tạo nguồn CCTL
15	Phối hợp với UBND NVNONN, Bộ Ngoại giao tổ chức chương trình "Trại hè Việt Nam" tại tỉnh cho học sinh, sinh viên, thanh niên là con em kiều bào ta ở nước ngoài và các diễn đàn, giao lưu về NVNONN	100	10
16	Kế hoạch thực hiện Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EVFTA) của tỉnh Quảng Ngãi (QĐ số 1430/QĐ-UBND ngày 24/9/2020 của UBND tỉnh)	50	5
17	Kế hoạch triển khai Thỏa thuận toàn cầu về Di cư hợp pháp, an toàn và trật tự của LHQ trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (QĐ số 910/QĐ-UBND ngày 24/6/2020 của UBND tỉnh)	50	5
18	In và gửi thiệp chúc mừng năm mới của UBND tỉnh, sở Ngoại vụ gửi các cơ quan địa diện ngoại giao nước ngoài, các tổ chức quốc tế và các tổ chức PCPNN tại Việt Nam	30	3
19	Điện hoa chúc mừng đến các cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, các tổ chức quốc tế, cơ quan hợp tác quốc tế và các tổ chức PCPNN tại Việt Nam nhân ngày Quốc khánh và các ngày lễ lớn của các nước	50	5
20	Thực hiện nhiệm vụ xây dựng chính quyền điện tử, hướng tới chính quyền số (Kế hoạch số 169/KH-UBND ngày 09/12/2021 của UBND tỉnh Kế hoạch Phát triển Chính quyền điện tử hướng đến Chính quyền số tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025, định hướng đến năm 2030)	50	5
21	Triển khai thực hiện Kế hoạch thiết lập và đẩy mạnh quan hệ hữu nghị, hợp tác giữa tỉnh Quảng Ngãi với các địa phương của Hàn Quốc, Nhật Bản giai đoạn 2023 - 2025	60	6
22	Chương trình Chúc tết Bunpimay 2025 cho sinh viên Lào trên địa bàn tỉnh	150	15

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Tạo nguồn CCTL
23	UBND tỉnh tổ chức Gặp mặt Kiêu bào nhân dịp Tết Nguyên đán năm 2025	100	10
24	Hội nghị trực tuyến với các đối tác	50	5
25	Chi cho công tác thỏa thuận quốc tế theo Điều 6 Nghị định 65/2021/NĐ-CP	20	2
26	Biên soạn, cập nhập quy định, chính sách đối với người VN ở nước ngoài	50	5
27	Thực hiện Đề án “Nhận diện khó khăn, thách thức và giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Quảng Ngãi hội nhập quốc tế giai đoạn 2023-2025, định hướng đến 2030	50	5
28	Kinh phí tổ chức Đại hội Chi bộ	22	
II	Chi sự nghiệp	915	91
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	915	91
1	Chi sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khác	362	36
	1. Kinh phí phục vụ công tác xúc tiến vận động viện trợ PCPNN	230	23
	2. Thực hiện Kế hoạch ngoại giao văn hóa theo Kế hoạch hành động của tỉnh Quảng Ngãi triển khai thực hiện chiến lược ngoại giao văn hóa	112	11
	3. Tổ chức Hội nghị tổng kết công tác đối ngoại	20	2
2	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	230	23
	Kinh phí thực hiện Kế hoạch Bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ đối ngoại và ngoại ngữ cho cán bộ, công chức, viên chức làm công tác hội nhập quốc tế và ngoại vụ (Theo QĐ số 730/QĐ-UBND ngày 21/5/2021 của UBND tỉnh)	230	23
3	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	323	32
	Thực hiện Đề án thông tin đối ngoại tỉnh Quảng Ngãi năm 2025	323	32

Phụ lục
ĐIỀU CHỈNH GIÁM DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2025
ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
(Kèm theo Quyết định số 205/QĐ-UBND ngày 26/3/2025 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Dự toán thu ngân sách nhà nước	72	
1	Dự toán thu phí, lệ phí	72	
a	Số phí, lệ phí nộp NSNN	72	
b	Nguồn thu phí được để lại chi	0	
2	Dự toán thu khác	0	
II	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	18.279	571
1	Chi quản lý hành chính	8.337	158
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	7.949	129
	1. Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	6.328	
	2. Kinh phí hoạt động theo định mức	1.288	129
	3. Tiền lương, tiền công đối với hợp đồng lao động (theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022)	333	
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	388	29
	1. Hoạt động về công tác quản lý Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	131	13
	2. Hội nghị điển hình tiên tiến 2025 (Kế hoạch số 166/KH-UBND ngày 02/8/2024 của UBND tỉnh)	9	1
	3. Kinh phí hoạt động thanh tra Khoa học công nghệ	138	14
	4. Hội nghị tập huấn, hướng dẫn thực hiện văn bản QPPL thuộc lĩnh vực Khoa học công nghệ	10	1
	5. Kinh phí tổ chức Đại hội đảng bộ	84	0
	6. Kinh phí hỗ trợ cho cán bộ, công chức làm đầu mối kiểm soát thủ tục hành chính	16	0
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	9.942	413
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.015	0
	Kinh phí hỗ trợ chi thường xuyên	1.015	0
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	8.927	413

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
b1	Theo mục tiêu, nhiệm vụ	4.949	413
	1. Kinh phí chi họp Hội đồng KHCN tư vấn xác định nhiệm vụ, tư vấn giao trực tiếp, tư vấn tuyển chọn, thẩm định nội dung tài chính, nghiệm thu nhiệm vụ, họp KHCN; chi phí kiểm tra, nghiệm thu, thông báo tuyển chọn, thẩm định giá,... các nhiệm vụ KHCN	845	0
	2. Kinh phí thực hiện Kế hoạch hoạt động triển khai ứng phó sự cố bức xạ và hạt nhân trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025 (Quyết định số 1380/QĐ-UBND ngày 17/9/2020)	435	44
	3. Chương trình Chuyển giao, đổi mới công nghệ, phát triển thị trường khoa học- công nghệ và doanh nghiệp khoa học công nghệ (Quyết định số 2103/QĐ-UBND ngày 22/12/2021)	50	5
	4. Chương trình tài sản trí tuệ tỉnh Quảng Ngãi (Quyết định số 2141/QĐ-UBND ngày 24/12/2021)	138	14
	5. Đề án hỗ trợ DNNVV (Quyết định số 1325/QĐ-UBND ngày 30/12/2021)	976	98
	6. Hội nghị Tổng kết hoạt động phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025	45	5
	7. Hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo (Quyết định số 827/QĐ-UBND ngày 27/6/2020)	1.368	137
	8. Hoạt động Giải thưởng Chất lượng Quốc gia	40	4
	9. Đề án tăng cường, đổi mới hoạt động đo lường hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Kế hoạch số 101/KH-UBND ngày 15/7/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)	51	5
	10. Đề án triển khai, áp dụng và quản lý hệ thống truy xuất nguồn gốc trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Quyết định số 100/QĐ-TTg ngày 19/01/2019, Quyết định số 457/QĐ-UBND ngày 31/3/2020)	59	6

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
	11. Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất chất lượng sản phẩm hàng hóa trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2021-2025 (Quyết định số 1322/QĐ-TTg ngày 31/8/2020; Quyết định số 36/QĐ-TTg ngày 11/01/2021; Kế hoạch 11/KH-UBND ngày 18/01/2021)	528	53
	12. Kinh phí thực hiện công tác quản lý về HTQLCL theo TCVN ISO 9001:2015	150	15
	13. Kinh phí quản lý công nghệ, thị trường công nghệ	175	18
	14. Kế hoạch nghiên cứu, phát triển ứng dụng công nghệ sinh học	89	9
b2	Kinh phí nhiệm vụ cung cấp dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước	2.618	0
	1. Xuất bản ấn phẩm KH&CN và phát triển công nghệ của tỉnh.	437	0
	2. Thực hiện chuyên mục KH&CN phát trên sóng Phát thanh và Truyền hình tỉnh, Báo Quảng Ngãi	642	0
	3. Xây dựng, duy trì và phát triển Cổng thông tin Khoa học và Công nghệ	229	0
	4. Thiết lập, duy trì, bảo quản và sử dụng hệ thống chuẩn Đo lường	426	0
	5. Bảo tồn gà H're nhằm cung cấp nguồn giống có chất lượng cho người dân trên địa bàn tỉnh	335	0
	6. Bảo tồn lợn Kiềng sắt nhằm cung cấp nguồn giống có chất lượng cho người dân trên địa bàn tỉnh	549	0
b3	Nhiệm vụ nghiên cứu KH&CN chuyển tiếp	1.360	0

Phụ lục
ĐIỀU CHỈNH GIÁM DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2025
ĐƠN VỊ DỰ TOÁN SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Quyết định số 205/QĐ-UBND ngày 26/3/2025 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Dự toán thu ngân sách nhà nước		
	Dự toán thu phí, lệ phí	49.918	17.954
	- Số thu lệ phí	2.027	
	- Số thu phí	47.891	
a	Số phí, lệ phí nộp NSNN	4.005	
	- Số thu lệ phí	2.027	
	- Số thu phí	1.978	
b	Nguồn thu phí được để lại chi	45.913	17.954
II	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	58.043	4.023
1	Chi quản lý hành chính	14.912	246
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	14.572	243
	1. Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	11.890	0
	2. Tiền lương, tiền công đối với hợp đồng lao động (theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022)	254	0
	3. Kinh phí hoạt động theo định mức	2.428	243
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	340	3
b.1	Theo mục tiêu, nhiệm vụ:	340	3
	1. Trang phục cho thanh tra	52	0
	2. Đo giải quyết khiếu nại về đất đai; Thanh tra, kiểm tra và giải quyết khiếu nại về đất đai	30	3
	3. Bồi dưỡng tiếp dân	40	0
	4. Chi từ nguồn xử phạt hành chính trong lĩnh vực thanh tra	160	0
	5. Chi công tác thanh tra chuyên ngành	34	0
	6. Hỗ trợ cán bộ lãnh đạo được điều động từ cấp huyện lên tỉnh	24	0
2	Chi sự nghiệp	43.131	3.778
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Tạo nguồn CCTL
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	43.131	3.778
2.1	Chi sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khác	36.312	3.154
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	36.312	3.154
	1. Điều tra khảo sát, xây dựng bảng giá đất lần đầu để công bố và áp dụng từ ngày 01/01/2026	1.872	187
	2. Điều tra, đánh giá thoái hóa đất	5.911	591
	3. Hoạt động giao khu vực biển cho tổ chức, cá nhân	30	3
	4. Truyền thông về biển và đại dương	100	
	5. Nhiệm vụ theo danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng theo ngân sách nhà nước	600	60
	6. Kinh phí định giá đất cụ thể	800	80
	7. Xây dựng công cụ tính toán hỗ trợ vận hành các hồ chứa trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	3.652	365
	8. Quan trắc nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	487	49
	9. Quan trắc nước dưới đất trên địa bàn huyện Lý Sơn	954	95
	10. Lập danh mục nguồn nước nội tỉnh và kiểm kê tài nguyên nước (nguồn nước mặt) trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	4.750	475
	11. Tổ chức Đấu giá quyền sử dụng đất	2.205	221
	12. Tổ chức thực hiện công tác quản lý nhà cho thuê, nhà thuộc sở hữu nhà nước	437	44
	13. Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về giao khu vực biển; Thống kê kiểm kê xây dựng và quản lý thông tin dữ liệu về giao sử dụng khu vực biển	343	34
	14. Lập kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2026-2030	3.583	358
	15. Lập kế hoạch quản lý chất lượng nước mặt trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	150	15
	16. Chi thù lao đấu giá các mỏ cát trên địa bàn tỉnh	1.200	120
	17. Xác định dòng chảy tối thiểu trên các sông, suối nội tỉnh	150	15
	18. Thực hiện cập nhập cơ sở dữ liệu giá đất	347	35

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Tạo nguồn CCTL
	19. Thuê dịch vụ hệ thống thông tin đất đai tỉnh Quảng Ngãi	4.677	0
	20. Rà soát Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước và Xây dựng phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	3.000	300
	21. Thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai của cấp tỉnh và xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	1.064	106
2.2	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	6.819	624
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	6.819	624
	1. Công tác tuyên truyền, tập huấn	208	21
	2. Phục vụ họp thẩm định ĐTM hàng năm	700	70
	3. Kiểm tra môi trường	300	30
	4. Phòng ngừa sự cố môi trường	105	11
	5. Duy trì vận hành hệ thống tiếp nhận, quản lý dữ liệu quan trắc môi trường tự động liên tục	320	32
	6. Báo cáo tổng quan về hiện trạng môi trường tỉnh Quảng Ngãi năm 2025	228	23
	7. Báo cáo công tác môi trường năm 2025	180	18
	8. Quản lý rác thải nhựa và rác thải nhựa đại dương	400	40
	9. Tuyên truyền biển đảo	125	13
	10. Kế hoạch hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	379	38
	11. Nghiên cứu đề xuất khu vực địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ và nhận chìm chất nạo vét ở biển từ hệ thống giao thông đường thủy nội địa và đường biển trên địa bàn tỉnh	725	73
	12. Bổ sung vốn điều lệ	600	0
	13. Kinh phí lấy mẫu môi trường phục vụ kiểm tra	37	4
	14. Quan trắc môi trường	2.512	251

Phụ lục
ĐIỀU CHỈNH GIÁM DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2025
ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI
(Kèm theo Quyết định số 205/QĐ-UBND ngày 26/3/2025 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Dự toán thu ngân sách nhà nước	11.269	
1	Dự toán thu phí, lệ phí	11.269	
	- Số thu lệ phí	4.439	
	- Số thu phí	6.830	
a	Số phí, lệ phí nộp NSNN	6.996	
b	Nguồn thu phí được để lại chi	4.273	559
	- Lệ phí	0	0
	- Phí	4.273	559
II	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	169.431	11.689
1	Chi quản lý hành chính	21.751	577
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	17.456	265
	1. Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,340 triệu đồng/tháng)	13.769	0
	2. Tiền lương, tiền công đối với hợp đồng lao động (theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022)	1.039	0
	3. Kinh phí hoạt động theo định mức	2.648	265
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	4.295	312
b.1	Theo mục tiêu, nhiệm vụ	4.295	312
	1. Kinh phí hoạt động thực hiện nhiệm vụ thu lệ phí	2.616	262
	2. Thuê vận chuyển đám tang CM lão thành	81	0
	3. Phụ cấp 1 cửa	38	0
	4. Nâng cấp, chỉnh lý số hóa dữ liệu tài sản kết cấu hạ tầng giao thông; Quản lý vận tải trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi và phần mềm thu phí không dùng tiền mặt	500	50
	5. Kinh phí phục vụ Đại hội Đảng nhiệm kỳ 2025-2030	130	0
	6. Chi may trang phục ngành	90	0
	7. Chi cho công tác đảm bảo trật tự ATGT	840	0

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Tạo nguồn CCTL
b.2	<i>Kinh phí thực hiện mua sắm, thuê nhà, sửa chữa, bảo dưỡng tài sản công năm 2025</i>	0	0
2	Chi sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khác	147.680	11.113
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	0	0
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	147.680	11.113
	Theo mục tiêu nhiệm vụ:	147.680	11.113
	1. Chi quản lý, bảo trì các tuyến đường tỉnh (Quản lý bảo dưỡng thường xuyên, sửa chữa định kỳ các tuyến đường tỉnh)	147.500	11.107
	2. Chi quản lý, bảo trì các tuyến đường thủy	180	6
	- Sửa chữa, quản lý hệ thống phao tiêu báo hiệu	180	6

Phụ lục

ĐIỀU CHỈNH GIÁM DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2025
ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
 (Kèm theo Quyết định số 205/QĐ-UBND ngày 26/3/2025 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Dự toán thu ngân sách nhà nước	450	0
	Dự toán thu phí, lệ phí	450	0
	- Số thu lệ phí	450	
	- Số thu phí		
a	Số phí, lệ phí nộp NSNN	450	
b	Nguồn thu phí được để lại chi		
II	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	140.743	1.782
1	Chi quản lý hành chính	9.850	158
1.1	Kinh phí giao quyền tự chủ	9.646	143
	1. Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	7.536	
	2. Kinh phí hoạt động theo định mức	1.432	143
	3. Tiền lương, tiền công đối với hợp đồng lao động (theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022)	678	
1.2	Kinh phí không giao quyền tự chủ	204	15
	Theo mục tiêu, nhiệm vụ:	204	15
	1. Kinh phí hỗ trợ công chức làm việc tại Trung tâm kiểm sát hành chính tỉnh	38	
	2. Trang phục cho thanh tra viên	25	
	3. Kinh phí xử phạt vi phạm hành chính theo Thông tư 153/2013/TT-BTC ngày 31/10/2013 quy định về thủ tục thu, nộp tiền phạt, biên lai thu tiền phạt và kinh phí từ ngân sách nhà nước bảo đảm hoạt động của các lực lượng xử phạt vi phạm hành chính.	116	12
	4. Kinh phí phục vụ công tác thu lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài theo Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 21/7/2021	25	3
2	Chi sự nghiệp	130.893	1.624
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	12.072	215

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Tạo nguồn CCTL
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	118.821	1.409
2.1	Chi sự nghiệp bảo đảm xã hội	128.337	1.596
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	12.072	215
	1. Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	9.927	
	2. Kinh phí hoạt động theo định mức	2.145	215
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	116.265	1.381
b1	Chính sách và hoạt động phục vụ người có công với cách mạng:	103.146	1.024
	1. Thăm hỏi, động viên gia đình chính sách người có công dịp Lễ ngày 27/7 và dịp Tết cổ truyền và cán bộ hưu trí, mất sức lao động dịp Tết cổ truyền trên địa bàn tỉnh	77.998	
	2. Trợ cấp hàng tháng cho đối tượng TNXP	1.186	
	3. Trợ cấp một lần mai táng phí cho đối tượng NCC	13.081	
	4. Chi công tác Nghĩa trang liệt sĩ (điện, nước, chăm sóc cây, hoa...nghĩa trang liệt sĩ, các khoản chi khác phục vụ NTLS)	556	56
	5. Bảo dưỡng, chăm sóc cây xanh hàng năm tại Nghĩa trang liệt sĩ tỉnh	1.100	110
	6. Lễ viếng dâng hương NTLS (Tết nguyên đán và ngày 27/7) tại NTLS tỉnh	40	4
	7. Lễ viếng dâng hương NTLS (Tết nguyên đán và ngày 27/7) tại NTLS Quốc gia Trường Sơn và NTLS Đường 9 tỉnh Quảng Trị	100	10
	7. Kinh phí phục vụ các hoạt động nhân các ngày lễ lớn trong năm 2025	300	30
	8. Kinh phí thực hiện Đề án sửa chữa, nâng cấp mộ và Nghĩa trang liệt sĩ tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 402/QĐ-UBND ngày 22/6/2020 của UBND tỉnh	7.800	780
	9. Ép nhựa, đóng khung Bằng "Tổ quốc ghi công" cho thân nhân gia đình Liệt sĩ	40	4
	10. Chi tang lễ, xây bia cán bộ lão thành cách mạng và cán bộ chủ chốt của tỉnh theo Quyết định số 12/2015/QĐ-UBND ngày 14/02/2015	350	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Tạo nguồn CCTL
	11. Đón tiếp đối tượng chính sách	100	10
	12. Các hoạt động kỷ niệm ngày Thương binh Liệt sĩ	200	20
	13. Thực hiện ký hợp đồng điều dưỡng ngoài tỉnh	100	
	14. Chi phí người phục vụ công tác nuôi dưỡng đối tượng Người có công tại Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh	195	
b2	Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác	11.665	212
	1. Hoạt động Ban chỉ đạo Giảm nghèo tỉnh	50	5
	2. Đề án phát triển nghề công tác xã hội (theo QĐ số 255/QĐ-UBND ngày 19/4/2021)	100	10
	3. Kinh phí quà chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi tròn 90 tuổi và tròn 100 tuổi	2.395	
	4. Công tác thực hiện chính sách trợ giúp xã hội theo NĐ số 20/2021/NĐ-CP và công tác xác định mức độ khuyết tật theo TT01/2019/TT-BLĐTBXH	80	8
	5. Hoạt động của Ban công tác Người cao tuổi theo Quyết định số 744/QĐ-UBND ngày 23/3/2012	16	2
	6. Đề án trợ giúp và phục hồi chức năng cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí dựa vào cộng đồng (theo QĐ 742/QĐ-UBND ngày 26/5/2021)	100	10
	7. Đề án trợ giúp người khuyết tật (theo Quyết định số 517/QĐ-UBND ngày 07/4/2021)	120	12
	8. Đề án "Đổi mới, phát triển trợ giúp xã hội giai đoạn 2018-2025 và tầm nhìn đến năm 2030 theo Quyết định 1563/QĐ-UBND ngày 24/8/2017	120	12
	9. Chính sách Lao động - Tiền công - BHXH	100	10
	10. Kinh phí Hội đồng trọng tài	30	3
	11. Chương trình an toàn, vệ sinh lao động (thực hiện theo Nghị quyết số 19/NQ-CP ngày 16/02/2022 và Quyết định số 504/QĐ-UBND ngày 25/5/2022 của UBND tỉnh)	45	5
	12. Chương trình hỗ trợ phát triển thị trường lao động (theo QĐ số 176/QĐ-TTg ngày 05/02/2021)	600	60
	13. Kế hoạch phòng, chống mại dâm (theo Quyết định số 1736/QĐ-UBND ngày 05/11/2021)	100	10

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Tạo nguồn CCTL
	14. Kế hoạch về cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện (theo Kế hoạch 56/KH-UBND ngày 25/3/2022 của UBND tỉnh)	100	10
	15. Kế hoạch thực hiện Chương trình phòng, chống mua bán người giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (QĐ số 521/QĐ-UBND ngày 08/4/2021)	45	5
	16. Kế hoạch số 89/KH-UBND ngày 21/4/2023 về việc phê duyệt Dự án “Nâng cao hiệu quả công tác cai nghiện ma túy và phòng ngừa nghiện ma túy đối với nhóm người có nguy cơ cao và người sử dụng trái phép chất ma túy” trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	100	10
	17. Kinh phí hoạt động của Ban Vì sự tiến bộ của phụ nữ tỉnh (QĐ số 829/QĐ-UBND ngày 09/6/2021)	45	5
	18. Chiến lược Quốc gia về bình đẳng giới trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2030 (QĐ số 254/QĐ-UBND ngày 19/4/2021)	50	5
	19. Đề án phòng ngừa và ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025 (QĐ số 372/QĐ-UBND ngày 15/3/2021)	50	5
	20. Kinh phí thực hiện theo chỉ đạo của UBND tỉnh và công tác xã hội khác	250	25
	21. Chính sách hỗ trợ tiền ăn cho trẻ khuyết tật thuộc gia đình hộ nghèo trong thời gian chăm sóc, nuôi dạy, giáo dục hòa nhập và phục hồi chức năng tại cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập trên địa bàn tỉnh (theo Nghị quyết số 22/2020/NQ-HĐND ngày 22/12/2020)	860	
	22. Thăm Tết các đối tượng xã hội theo Kế hoạch của UBND tỉnh	1.010	
	23. Chi phí nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội và đối tượng cai nghiện ma túy tại Trung tâm công tác xã hội	5.174	
	24. Mai táng phí đối tượng bảo trợ xã hội	125	
b3	Hoạt động bảo vệ và chăm sóc trẻ em:	1.454	145

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Tạo nguồn CCTL
	1. Kế hoạch xây dựng xã phường phù hợp với trẻ em (KH số 25/KH-UBND ngày 13/02/2020)	50	5
	2. Đề án chăm sóc vì sự phát triển toàn diện trẻ em trong những năm đầu đời tại gia đình và cộng đồng trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2019 - 2025 (Kế hoạch số 11/KH-UBND ngày 29/01/2019)	90	9
	3. Đề án vận động nguồn lực xã hội hỗ trợ trẻ em các xã đặc biệt khó khăn thuộc vùng dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2019 – 2025 (KH số 1266/QĐ-UBND ngày 05/9/2019)	60	6
	4. Chương trình hành động phòng, chống bạo lực, xâm hại trẻ em trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2020 - 2025 (Quyết định số 191/QĐ-UBND ngày 13/02/2020)	100	10
	5. Chương trình hành động vì trẻ em tỉnh giai đoạn 2021 - 2030 (Quyết định số 253/QĐ-UBND ngày 19/4/2021)	100	10
	6. Chương trình phòng ngừa, giảm thiểu lao động trẻ em trái quy định của pháp luật trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2030 (KH số 99/KH-UBND ngày 09/7/2021)	90	9
	7. Chương trình phòng, chống tai nạn, thương tích trẻ em giai đoạn 2021 – 2030 (QĐ số 1203/QĐ-UBND ngày 13/8/2021)	100	10
	8. Chương trình chăm sóc sức khỏe tâm thần trẻ em, chăm sóc trẻ em mồ côi trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2024-2030 (QĐ số 153/QĐ-UBND ngày 26/01/2024)	100	10
	9. Chương trình "Bảo vệ và hỗ trợ trẻ em tương tác lành mạnh, sáng tạo trên môi trường mạng giai đoạn 2021-2025" trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (KH số 136/KH-UBND ngày 29/9/2021)	100	10
	10. Kinh phí thực hiện Kế hoạch số 260-KH/TU ngày 04/3/2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về thực hiện Chỉ thị số 28-CT/TW của Bộ Chính trị về tăng cường công tác chăm sóc, giáo dục và bảo vệ trẻ em (KH số 80/KH-UBND ngày 29/3/2024)	100	10

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Tạo nguồn CCTL
	11. Chương trình hỗ trợ thực phẩm dinh dưỡng cho trẻ em mầm non tại các huyện miền núi tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2024-2025 do tổ chức Children of Vietnam (Quyết định số 429/QĐ-UBND ngày 05/4/2024)	289	29
	12. Chương trình hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn của tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2023-2025 do tổ chức Zhi-Shan Foundation Taiwan tài trợ (Quyết định số 759/QĐ-UBND ngày 17/5/2023)	57	6
	13. Dự án hỗ trợ nước sạch cho trẻ em tại các huyện miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025, theo Quyết định số 1099/QĐ-UBND ngày 27/7/2021	25	2
	14. Kinh phí hỗ trợ công tác vận động, thu hút đầu tư viện trợ nước ngoài 6944/UBND-NC ngày 9/11/2017	185	18
	15. Chương trình hỗ trợ bổ sung tiền ăn trưa cho trẻ em của huyện Trà Bồng giai đoạn 2024-2025 do tổ chức Zhi-Shan Foundation Taiwan tài trợ (Quyết định số 143/QĐ-UBND ngày 25/01/2024)	8	1
2.2	Chi sự nghiệp đào tạo, dạy nghề	2.556	28
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.556	28
	1. Kinh phí thực hiện chính sách học sinh cử tuyển	276	
	2. Kinh phí hoạt động thực hiện các quy định pháp luật về Giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh	70	7
	3. Tổ chức Hội thi tay nghề cấp tỉnh	80	8
	4. Tổ chức Hội thi thiết bị đào tạo tự làm cấp tỉnh	80	8
	5. Kinh phí tham gia Hội thi thiết bị đào tạo tự làm toàn quốc	50	5
	6. Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng theo Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ	200	
	7. Kinh phí thực hiện hỗ trợ đào tạo nghề cho Thanh niên là Bộ đội, công an xuất ngũ theo Thông tư số 43/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2016	1.800	

Phụ lục
ĐIỀU CHỈNH GIÁM DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2025
ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: SỞ TÀI CHÍNH
(Kèm theo Quyết định số 265/QĐ-UBND ngày 26/3/2025 của UBND tỉnh)
ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Dự toán thu ngân sách nhà nước	500	0
	Các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra nộp vào NSNN, theo Thông tư số 327/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ Tài chính	500	
II	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	17.160	633
	Chi quản lý hành chính	17.160	633
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	12.553	200
	1. Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	10.281	
	2. Tiền lương và tiền công đối với hợp đồng lao động theo Nghị định 111/2022/NĐ ngày 30/12/2022	270	
	3. Kinh phí hoạt động theo định mức	2.002	200
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ:	4.607	433
	<i>Theo mục tiêu, nhiệm vụ:</i>	<i>4.607</i>	<i>433</i>
	1. Kinh phí phục vụ các cuộc họp HĐND và UBND	40	4
	2. Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chung do UBND tỉnh giao	800	80
	3. Kinh phí tổ chức xây dựng dự toán, thẩm định, tổng hợp quyết toán theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước hàng năm	140	14
	4. Kinh phí học tập, nghiên cứu, trao đổi kinh nghiệm Sở Tài chính các tỉnh trong nước	180	18
	5. Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 37/2023/UBTVQH15 ngày 06/9/2023 của Ủy ban thường vụ Quốc hội	150	0
	6. Kinh phí nhập, duyệt, chuẩn hóa dữ liệu về tài sản nhà nước, công trình nước sạch nông thôn; tài sản dự án; hạ tầng giao thông; xây dựng cơ sở dữ liệu về giá; Kinh phí điều tra và tính giá thành thóc; Kinh phí tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường	340	34

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Tạo nguồn CCTL
	7. Kinh phí phục vụ hoạt động của Thường trực Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể trên địa bàn tỉnh và Hội đồng tổ tụng hình sự	160	16
	8. Kinh phí thực hiện Đề án tổng kiểm kê theo Quyết định 213/QĐ-TTg ngày 01/3/2024	135	14
	9. Kinh phí làm đầu mối kiểm soát thủ tục hành chính	16	0
	10. Kinh phí trang phục cho thanh tra viên	33	0
	11. Kinh phí thuê kênh, duy trì hệ thống hạ tầng truyền thông của tỉnh	105	11
	12. Kinh phí vận hành, bảo dưỡng định kỳ máy chủ, máy trạm, các trang thiết bị, hạ tầng mạng phục vụ hệ thống mạng tại cơ quan, hệ thống Tabmis của tỉnh	140	14
	13. Triển khai Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính Phủ	90	9
	14. Kinh phí thực hiện thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp	440	44
	15. Rà soát, xử lý các cơ sở nhà, đất dôi dư trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (thực hiện Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 và Nghị định số 67/2021/NĐ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ)	100	10
	16. Đào tạo, tập huấn kiến thức về chuyển đổi số, ứng dụng CNTT trong quản lý tài chính- ngân sách (Hệ thống Tamis...)	100	10
	17. Thực hiện rà soát, xây dựng phương án quản lý, sử dụng và khai thác nhà, đất là tài sản công không sử dụng vào mục đích để ở giao cho tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương quản lý, khai thác	50	5
	18. Kinh phí thực hiện Đại hội Đảng bộ Sở Tài chính	88	0
	19. Chính lý tài liệu lưu trữ của Sở Tài chính	1.500	150

Phụ lục
ĐIỀU CHỈNH GIẢM DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2025
ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

(Kèm theo Quyết định số **205** /QĐ-UBND ngày **26/3/2025** của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Dự toán thu ngân sách nhà nước	5.575	512
1	Dự toán thu phí, lệ phí	4.875	512
	- Số thu phí	4.832	
	- Số thu lệ phí	43	
a	Số phí, lệ phí nộp NSNN	608	
b	Nguồn thu phí được để lại chi	4.267	512
2	Dự toán thu khác	700	
	- Thu xử phạt vi phạm hành chính	500	
	- Thu từ nguồn thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra	200	
II	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	133.703	3.944
1	Chi quản lý hành chính	64.281	1.177
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	59.097	924
	1. Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	47.461	0
	2. Tiền lương, tiền công đối với hợp đồng lao động (theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022)	2.401	0
	3. Kinh phí hoạt động theo định mức	9.235	924
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	5.184	254
b.1	<i>Theo mục tiêu, nhiệm vụ:</i>	5.184	254
	1. Công tác thanh tra chuyên ngành	198	20
	2. Chi hội nghị tổng kết ngành Nông nghiệp, hội nghị sơ kết đông xuân, Hội nghị sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản	36	4
	3. Chuyên mục Nông nghiệp trên sóng Phát thanh-Truyền hình Quảng Ngãi và trên Báo Quảng Ngãi	83	8
	4. Kinh phí đảm bảo cho lực lượng xử phạt vi phạm hành chính theo Thông tư 18/2023/TT-BTC	348	0

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Tạo nguồn CCTL
	5. Kinh phí hỗ trợ công chức Lãnh đạo điều động, luân chuyển theo Nghị quyết số 12/2019/NQ-HĐND	24	0
	6. Kinh phí phục vụ may trang phục, đồng phục thanh tra, may trang phục cho công chức kiểm dịch thực vật, động vật theo quy định của từng ngành	566	0
	7. Kinh phí thu hồi để lại theo NQ số 37/2023/UBTVQH15	30	0
	8. Chính lý tài liệu lưu trữ theo Công văn số 5575/UBND-KTN ngày 16/10/2024	1.300	130
	9. Hội nghị Điện hình tiên tiến năm 2025 theo Kế hoạch số 166/KH-UBND ngày 02/8/2024 của UBND tỉnh	30	3
	10. Thuê nhà trạm kiểm dịch Đức Phổ	27	3
	11. Thực hiện giám sát an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản theo Thông tư 08/2016/TT-BNNPTNT ngày 01/6/2016	60	6
	12. Kinh phí thực hiện thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018	60	6
	13. Thực hiện Thông tư số 31/2015/TT-BNNPTNT ngày 06/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT Quy định về giám sát dư lượng các chất độc hại trong động vật và sản phẩm động vật thủy sản nuôi	15	2
	14. Hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	10	0
	15. Lớp đào tạo nâng cao năng lực, nghiệp vụ về công tác quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh	30	3
	16. Lớp đào tạo nâng cao năng lực, nghiệp vụ về công tác quản lý, khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung trên địa bàn tỉnh	30	3

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Tạo nguồn CCTL
	17. Kinh phí tổ chức tập huấn công tác cấp và quản lý MSVT, CSĐG năm 2025 theo KH số 166/KH-UBND ngày 05/9/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi	10	1
	18. Tổ chức hướng dẫn các địa phương XDVT đủ điều kiện cấp mã số ở các vùng SX rau an toàn tập trung	30	3
	19. Kinh phí kiểm tra, giám sát định kỳ các vùng trồng, CSĐG đã được cấp mã theo KH số 166/KH-UBND ngày 05/9/2023	10	1
	20. Xác minh thông tin liên quan, thẩm định kinh phí hỗ trợ ngư dân theo QĐ 48/2010/QĐ-TTg và chương trình phát triển thủy sản theo NĐ 67/2014/NĐ-CP	140	14
	21. In, mua, photo biểu mẫu, tài liệu vật tư chuyên môn phục vụ công tác thu lệ phí trong hoạt động khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản	80	8
	22. Công tác giám sát tàu cá	80	8
	23. Công tác quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính	25	3
	24. Theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp hàng năm theo Thông tư số 102/2000/TTBNNPTNT	1.200	0
	25. Giám định tư pháp về thiệt hại do phá rừng, đốt rừng	50	5
	26. Kinh phí Đại hội Đảng nhiệm kỳ 2025-2030	467	0
	27. Thực hiện nhiệm vụ kiểm ngư và Công tác kiểm tra chuyên ngành (Thực hiện nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra, kiểm soát nghề cá; tuyên truyền Luật Thủy sản năm 2017 và chống khai thác IUU)	245	25
2	Chi sự nghiệp	69.422	2.767
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	35.361	647
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	34.061	2.120
2.1	Chi sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khác	68.612	2.686
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	35.361	647

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Tạo nguồn CCTL
	1. Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	28.655	0
	2. Tiền lương, tiền công đối với hợp đồng lao động (theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022)	238	0
	3. Kinh phí hoạt động theo định mức	6.468	647
b	Kinh phí không thường xuyên:	33.251	2.039
<i>b.1</i>	<i>Theo mục tiêu, nhiệm vụ:</i>	<i>31.754</i>	<i>2.010</i>
	1. Kinh phí chống dịch gia súc, gia cầm, thủy sản	6.500	650
	2. Kinh phí phòng chống, dịch tả lợn Châu Phi	3.700	370
	3. Kinh phí chống dịch viêm da nổi cục trâu, bò	2.000	200
	4. Thống kê, thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc lĩnh vực chăn nuôi và thú y trên địa bàn tỉnh theo Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018	20	2
	5. Quản lý chất lượng vật tư và ATTP trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y trên địa bàn tỉnh	31	3
	6. Tập huấn quản lý nuôi chim yến	30	3
	7. Thực hiện kế hoạch phát triển sản xuất, chế biến và tiêu thụ muối theo Quyết định số 1017/QĐ-UBND ngày 27/10/2021	100	10
	8. Thực hiện Đề án thúc đẩy xuất khẩu nông lâm thủy sản đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	200	20
	9. Triển khai thực hiện Đề án phát triển ngành chế biến rau quả trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2022 - 2030	300	30
	10. Thực hiện Nhiệm vụ phân cấp dê trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	1.500	150
	11. Cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ đề điều trên thực địa của một số tuyến đê trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	1.000	100
	12. Quản lý vận hành, quản trị, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống CSDL về đập, hồ chứa nước trong năm 2025	184	18

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Tạo nguồn CCTL
	13. Kinh phí thực hiện hỗ trợ phát triển nuôi thủy sản quảng canh trong lòng hồ chứa thủy lợi, thủy điện trên địa bàn tỉnh	600	60
	14. Máy trang phục ngành kiểm lâm	227	0
	15. Kinh phí thực hiện Phòng cháy chữa cháy rừng theo Thông tư số 25/2019/TT-BNNPTNT ngày 27/12/2019 của BNNPTNT	950	95
	16. Kinh phí thực hiện Quyết định số 20/2016/QĐ-TTg ngày 11/5/2016 của Thủ tướng Chính phủ quy định hỗ trợ kinh phí cho hoạt động chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả và thanh toán chi phí quản lý, xử lý tài sản bị tịch thu theo quy định của pháp luật trong lĩnh vực chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả	212	21
	17. Chi phí tuần tra truy quét lâm sản, phục vụ điều tra khởi tố	162	16
	18. Bảo dưỡng Trạm bờ quản lý tàu cá	80	8
	19. Kinh phí thực hiện Kế hoạch triển khai thực hiện công tác quản lý, bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2022 - 2030	300	30
	20. Kinh phí trích đo địa chính, cấp đổi, cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tổ chức	40	4
	21. Chương trình khuyến nông, khuyến ngư	3.500	0
	22. Kế hoạch Hỗ trợ phát triển đàn bò theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng để sản xuất hàng hóa trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2022 -2025	590	59
	23. Kế hoạch Cải tiến nâng cao tầm vóc đàn trâu trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2022 -2025	138	14
	24. Máy trang phục quản lý bảo vệ rừng	646	0
	25. Kinh phí Đại hội Đảng nhiệm kỳ 2025-2030	63	0
	26. Thực hiện Chương trình phối hợp “Tuyên truyền, vận động sản xuất, kinh doanh nông sản thực phẩm chất lượng, an toàn vì sức khỏe cộng đồng, phát triển bền vững” giai đoạn 2024 - 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	50	5

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Tạo nguồn CCTL
	27. Chi cho lực lượng bảo vệ rừng chuyên trách	6.111	0
	28. Kinh phí điều tra phân bố, đánh giá trữ lượng và đề xuất giải pháp quản lý nguồn lợi rong bòng bòng (GRACILARIA ARCUATA) trong khu bảo tồn biển Lý Sơn năm 2025	300	30
	29. Tuyên truyền nâng cao nhận thức về bảo tồn và phát triển nguồn lợi thủy sản, tính đa dạng sinh học cho cộng đồng dân cư ven biển	70	7
	30. Kinh phí chăm sóc 10 ha rừng quế giống theo Công văn 4696 UBND-KGXV ngày 19/9/2022	208	21
	31. Máy trang phục thực hiện tuần tra, kiểm tra, kiểm soát và xử lý vi phạm pháp luật trong khu bảo tồn biển	12	0
	32. Chi phí thu phao, thả phao và Duy tu bảo dưỡng	250	25
	33. Chi phí tàu tuần tra khu bảo tồn biển Lý Sơn	400	40
	34. Thuê văn phòng làm việc	60	6
	35. Thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu đề xuất giải pháp tiêu úng, thoát lũ cho vùng hạ lưu sông Phước Giang	120	12
	36. Chi cho nguồn nhân lực (HDLĐ) tại 4 cảng chỉ định theo Kế hoạch số 203/KH-UBND ngày 31/12/2022 của UBND tỉnh	1.100	0
b.2	<i>Kinh phí hoạt động của Văn phòng điều phối nông thôn mới (Đơn vị không thực hiện tự chủ theo Nghị định 60/2021/NĐ-CP)</i>	1.497	30
2.2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	810	81
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	810	81
	1. Công tác thả tái tạo nguồn lợi thủy sản	500	50
	2. Công tác quan trắc môi trường phục vụ nuôi trồng thủy sản	310	31

Phụ lục

GIAO DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: SỞ XÂY DỰNG

(Kèm theo Quyết định số 205/QĐ-UBND ngày 26/3/2025 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Dự toán thu ngân sách nhà nước	13.771	1.087
1	Dự toán thu phí, lệ phí	12.821	1.087
	- Số thu lệ phí	4.525	
	- Số thu phí	8.296	
a	Số phí, lệ phí nộp NSNN	7.228	
b	Nguồn thu phí được để lại chi	5.593	1.087
	- Phí thẩm định dự án, báo cáo kinh tế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công và dự toán	1.320	528
	- Phí	4.273	559
2	Dự toán thu khác	950	
	Thu từ nguồn thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra	950	
II	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	183.483	11.981
1	Chi quản lý hành chính	32.615	868
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	26.553	408
	1. Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	21.144	0
	2. Tiền lương, tiền công đối với hợp đồng lao động (theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022)	1.329	0
	3. Kinh phí hoạt động theo định mức	4.080	408
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	6.062	460
	1. Chi hoạt động xử phạt vi phạm hành chính theo Thông tư số 153/2013/TT-BTC và Thông tư số 105/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính	50	0
	2. Chi từ nguồn thu qua thanh tra theo Nghị quyết số 37/2023/UBTVQH15	120	0
	3. Chi trang bị trang phục	123	0

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Tạo nguồn CCTL
	4. Chi thực hiện nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi theo Quyết định 28/QĐ-UBND ngày 18/6/2014 của UBND tỉnh	18	0
	5. Chi hoạt động cấp chứng chỉ hành nghề xây dựng cho cá nhân và cấp chứng chỉ năng lực theo Thông tư số 38/2022/TT-BTC ngày 24/6/2022 của Bộ Tài chính	165	17
	6. Chi công tác thẩm định đồ án quy hoạch theo Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng	250	25
	7. Chi hoạt động cấp giấy phép xây dựng theo Thông tư 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính và Kiểm tra chất lượng công trình (theo Nghị định 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ)	199	20
	8. Chi cấp giấy đăng ký công bố hợp chuẩn, hợp quy thực hiện theo Thông tư 183/2016/TT-BTC ngày 8/11/2016	50	5
	9. Chi công tác quản lý vật liệu xây dựng (theo Nghị định 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ)	60	6
	10. Xây dựng chỉ số giá xây dựng năm 2025 (Công văn số 1608/UBND-KTN ngày 01/4/2024 của UBND tỉnh; khoản 6 Điều 27 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng)	399	40
	11. Xây dựng đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng theo Điều 26 Nghị định 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng	223	22
	12. Kinh phí Đại hội Đảng nhiệm kỳ 2025-2030	180	0

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Tạo nguồn CCTL
	13. Kinh phí hỗ trợ làm việc tại Bộ phận Một cửa theo Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND ngày 07/12/2022 của HĐND tỉnh	58	0
	14. Sử dụng năng lượng tiết kiệm hiệu quả trong các tòa nhà và cơ quan, công sở, các công trình dân dụng và các cơ sở sản xuất ngành xây dựng QĐ số 819/QĐ-UBND ngày 17/8/2023	50	5
	15. Tập huấn chương trình nhà ở xã hội tại Công văn số 4852/UBND-KTN ngày 11/9/2024 của UBND tỉnh	80	8
	16. Kinh phí hoạt động thực hiện nhiệm vụ thu lệ phí	2.616	262
	17. Thuê vận chuyển đám tang CM lão thành	81	0
	18. Nâng cấp, chỉnh lý số hóa dữ liệu tài sản kết cấu hạ tầng giao thông; Quản lý vận tải trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi và phần mềm thu phí không dùng tiền mặt	500	50
	19. Chi cho công tác đảm bảo trật tự ATGT	840	0
2	Chi sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khác	150.868	11.113
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	150.868	11.113
	1. Đồ án Quy hoạch chung đô thị mới Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2045 theo Quyết định số 393/QĐ-UBND ngày 27/3/2024	3.188	0
	2. Chi quản lý, bảo trì các tuyến đường tỉnh (Quản lý bảo dưỡng thường xuyên, sửa chữa định kỳ các tuyến đường tỉnh)	147.500	11.107
	3. Chi quản lý, bảo trì các tuyến đường thủy	180	6
	- Sửa chữa, quản lý hệ thống phao tiêu báo hiệu	180	6

Phụ lục
GIAO DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: SỞ TÀI CHÍNH

(Kèm theo Quyết định số **205**/QĐ-UBND ngày **26/3**/2025 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Dự toán thu ngân sách nhà nước	4.380	0
1	Dự toán thu phí, lệ phí	80	
	Số phí, lệ phí nộp NSNN	80	
	Nguồn thu phí được để lại chi		
2	Dự toán thu khác	4.300	
	Các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra nộp vào NSNN	4.300	
II	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	37.561	1.717
	Chi quản lý hành chính	37.561	1.717
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	22.588	339
	1. Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	18.333	
	2. Tiền lương và tiền công đối với hợp đồng lao động theo Nghị định 111/2022/NĐ ngày 30/12/2022	867	
	3. Kinh phí hoạt động theo định mức	3.388	339
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ:	14.973	1.378
	1. Kinh phí phục vụ các cuộc họp HĐND và UBND	40	4
	2. Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chung do UBND tỉnh giao	2.010	201
	3. Kinh phí tổ chức xây dựng dự toán, thẩm định, tổng hợp quyết toán theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước hàng năm	140	14
	4. Kinh phí học tập, nghiên cứu, trao đổi kinh nghiệm trong nước	326	33
	5. Chi từ nguồn thu qua thanh tra được trích theo Nghị quyết số 37/2023/UBTVQH15 ngày 06/9/2023 Ủy ban thường vụ Quốc hội	930	0

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Tạo nguồn CCTL
	6. Kinh phí nhập, duyệt, chuẩn hóa dữ liệu về tài sản nhà nước, công trình nước sạch nông thôn; tài sản dự án; hạ tầng giao thông; xây dựng cơ sở dữ liệu về giá; Kinh phí điều tra và tính giá thành thóc; Kinh phí tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường	340	34
	7. Kinh phí phục vụ hoạt động của Thường trực Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể trên địa bàn tỉnh và Hội đồng tổ tụng hình sự	160	16
	8. Kinh phí thực hiện Đề án tổng kiểm kê theo Quyết định 213/QĐ-TTg ngày 01/3/2024	135	14
	9. Kinh phí làm đầu mối kiểm soát thủ tục hành chính	16	0
	10. Kinh phí trang phục cho thanh tra viên	57	0
	11. Kinh phí thuê kênh, duy trì hệ thống hạ tầng truyền thông của tỉnh	105	11
	12. Kinh phí vận hành, bảo dưỡng định kỳ máy chủ, máy trạm, các trang thiết bị, hạ tầng mạng phục vụ hệ thống mạng tại cơ quan, hệ thống Tabmis của tỉnh	140	14
	13. Triển khai Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính Phủ	90	9
	14. Kinh phí thực hiện thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp	440	44
	15. Rà soát, xử lý các cơ sở nhà, đất dôi dư trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (thực hiện Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 và Nghị định số 67/2021/NĐ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ)	100	10
	16. Đào tạo, tập huấn kiến thức về chuyển đổi số, ứng dụng CNTT trong quản lý tài chính- ngân sách (Hệ thống Tabmis...)	100	10
	17. Thực hiện rà soát, xây dựng phương án quản lý, sử dụng và khai thác nhà, đất là tài sản công không sử dụng vào mục đích để ở giao cho tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương quản lý, khai thác	50	5

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Tạo nguồn CCTL
	18. Kinh phí thực hiện Đại hội Đảng bộ Sở Tài chính	165	0
	19. Chính lý tài liệu lưu trữ của Sở Tài chính	5.300	530
	20. Tổ chức gặp mặt các nhà doanh nghiệp trong và ngoài nước nhân dịp năm mới và nhân ngày Doanh nhân Việt Nam (13/10) theo Công văn số 4144/UBND-KTTH ngày 18/8/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh	300	30
	21. Kinh phí đăng tải thông báo mời quan tâm dự án đầu tư có sử dụng đất theo Thông tư số 06/2021/TT-BKHĐT ngày 30/9/2021; Kinh phí dịch thuật sang tiếng anh đối với hồ sơ mời quan tâm dự án đầu tư có sử dụng đất theo khoản 4 Điều 4 Nghị định số 25/2020/NĐ-CP ngày 28/02/2020	50	5
	22. Chi phí phục vụ cho việc thu lệ phí đăng ký doanh nghiệp theo Thông tư số 47/2019/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính	40	4
	23. Kinh phí phục vụ Ban chỉ đạo Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh	50	5
	24. Kinh phí thực hiện đề án hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa (theo Quyết định số 1325/QĐ-UBND ngày 30/12/2021)	3.000	300
	25. Kinh phí hoạt động của Tổ Điều phối vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ (Quyết định số 1242/QĐ-UBND ngày 21/8/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về thành lập Tổ điều phối cấp tỉnh)	700	70
	26. Kinh phí hỗ trợ công chức làm việc tại Bộ phận Một cửa	39	0
	27. Kinh phí Ban chỉ đạo phát triển Kinh tế tập thể	150	15

Phụ lục
GIAO DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
(Kèm theo Quyết định số 225/QĐ-UBND ngày 26/3/2025 của UBND tỉnh)

DVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Dự toán thu ngân sách nhà nước	72	
	Dự toán thu phí, lệ phí	72	
	Số phí, lệ phí nộp NSNN	72	
	Nguồn thu phí được để lại chi	0	
II	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	47.434	1.581
1	Chi quản lý hành chính	12.591	206
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	12.171	177
	1. Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	9.729	0
	2. Kinh phí hoạt động theo định mức	1.799	177
	3. Tiền lương, tiền công đối với hợp đồng lao động (theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022)	643	0
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	420	29
	1. Hoạt động về công tác quản lý Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	131	13
	2. Hội nghị điển hình tiên tiến 2025 (Kế hoạch số 166/KH-UBND ngày 02/8/2024 của UBND tỉnh)	9	1
	3. Kinh phí hoạt động thanh tra Khoa học công nghệ	138	14
	4. Hội nghị tập huấn, hướng dẫn thực hiện văn bản QPPL thuộc lĩnh vực Khoa học công nghệ	10	1
	5. Kinh phí tổ chức Đại hội đảng bộ	116	0
	6. Kinh phí hỗ trợ cho cán bộ, công chức làm đầu mối kiểm soát thủ tục hành chính	16	0
2	Chi sự nghiệp	34.843	1.375
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.015	0
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	33.828	1.375

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Tạo nguồn CCTL
2.1	Chi sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khác	18.880	750
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	18.880	750
	1. Thuê dịch vụ CNTT hệ thống Quản lý văn bản và điều hành dùng chung của tỉnh	6.740	674
	2. Thuê dịch vụ CNTT Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh	2.693	0
	3. Thuê dịch vụ Phần mềm đánh giá chuyển đổi số cho các CQNN tỉnh Quảng Ngãi	290	0
	4. Thuê dịch vụ Phần mềm Quản lý nhiệm vụ	1.170	0
	5. Tập huấn Tổ công nghệ số cộng đồng các địa phương	100	10
	6. Chi hoạt động Ban chỉ đạo chuyển đổi số tỉnh Quảng Ngãi	250	25
	7. Hội nghị triển khai, phổ biến, cập nhật Kiến trúc Chính quyền điện tử, Kiến trúc ICT Đô thị thông minh; nhiệm vụ chi Chuyển đổi số	20	2
	8. Kiểm tra, đánh giá tình hình triển khai chuyển đổi số tại địa phương và một số sở, ban, ngành	40	4
	9. Tổ chức Tuần lễ Chuyển đổi số tỉnh Quảng Ngãi	300	30
	10. Triển khai bồi dưỡng, tập huấn về Bộ chỉ số DBI, giới thiệu Hệ thống thông tin hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số cho các doanh nghiệp	51	5
	11. Thuê dịch vụ triển khai hoạt động giám sát, điều hành an toàn, an ninh mạng tập trung (SOC)	1.820	0
	12. Thuê dịch vụ CNTT Nền tảng tổng hợp, phân tích dữ liệu tập trung cấp tỉnh (bao gồm kinh phí gói thầu tư vấn lập Kế hoạch thuê dịch vụ CNTT theo Quyết định số 170/QĐ-STTTT ngày 24/8/2023)	1.977	0
	13. Thuê dịch vụ CNTT Công dữ liệu mở tỉnh	1.190	0
	14. Thuê dịch vụ CNTT Nền tảng phòng chống chống mã độc tập trung toàn tỉnh	2.239	0

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Tạo nguồn CCTL
2.2	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	6.021	212
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	6.021	212
b1	Theo mục tiêu, nhiệm vụ:	2.421	212
	1. Tổ chức gặp mặt báo chí đầu năm và các cuộc họp báo hàng quý và chuyên đề; giao ban báo chí tháng và Tổ chức Hội báo Xuân	364	6
	2. Tổ chức thực hiện tuyên truyền cải cách hành chính giai đoạn 2021-2025; Tuyên truyền nâng cao các chỉ số của tỉnh (PCI, PAPI, PAR INDEX)	148	15
	3. Kinh phí trang phục thanh tra	10	0
	4. Cấp Báo Quảng Ngãi cho các điểm bưu điện văn hóa xã	135	14
	5. Chi phí quản lý, vận hành Trung tâm dữ liệu tỉnh chưa tính vào giá dịch vụ sự nghiệp công	723	72
	6. Quản trị, vận hành Trung tâm điều hành thông minh tỉnh Quảng Ngãi (IOC)	126	13
	7. Công tác truyền thông trên các nền tảng số	500	50
	8. Chi hoạt động Đội ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng tỉnh Quảng Ngãi	15	2
	9. Đảm bảo an toàn thông tin đối với hệ thống thông tin cấp độ 3 đã được phê duyệt	400	40
b2	Kinh phí nhiệm vụ cung cấp dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước đối với Trung tâm chuyển đổi số tỉnh	3.600	0
2.3	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	9.942	413
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.015	0
	<i>Kinh phí hỗ trợ chi thường xuyên</i>	<i>1.015</i>	<i>0</i>
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	8.927	413
b1	Theo mục tiêu, nhiệm vụ	4.949	413
	1. Kinh phí chi họp Hội đồng KHCN tư vấn xác định nhiệm vụ, tư vấn giao trực tiếp, tư vấn tuyển chọn, thẩm định nội dung tài chính, nghiệm thu nhiệm vụ, họp KHCN; chi phí kiểm tra, nghiệm thu, thông báo tuyển chọn, thẩm định giá,... các nhiệm vụ KHCN	845	0

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Tạo nguồn CCTL
	2. Kinh phí thực hiện Kế hoạch hoạt động triển khai ứng phó sự cố bức xạ và hạt nhân trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025 (Quyết định số 1380/QĐ-UBND ngày 17/9/2020)	435	44
	3. Chương trình Chuyển giao, đổi mới công nghệ, phát triển thị trường khoa học- công nghệ và doanh nghiệp khoa học công nghệ (Quyết định số 2103/QĐ-UBND ngày 22/12/2021)	50	5
	4. Chương trình tài sản trí tuệ tỉnh Quảng Ngãi (Quyết định số 2141/QĐ-UBND ngày 24/12/2021)	138	14
	5. Đề án hỗ trợ DNNVV (Quyết định số 1325/QĐ-UBND ngày 30/12/2021)	976	98
	6. Hội nghị Tổng kết hoạt động phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025	45	5
	7. Hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo (Quyết định số 827/QĐ-UBND ngày 27/6/2020)	1.368	137
	8. Hoạt động Giải thưởng Chất lượng Quốc gia	40	4
	9. Đề án tăng cường, đổi mới hoạt động đo lường hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Kế hoạch số 101/KH-UBND ngày 15/7/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)	51	5
	10. Đề án triển khai, áp dụng và quản lý hệ thống truy xuất nguồn gốc trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Quyết định số 100/QĐ-TTg ngày 19/01/2019, Quyết định số 457/QĐ-UBND ngày 31/3/2020)	59	6

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Tạo nguồn CCTL
	11. Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất chất lượng sản phẩm hàng hóa trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2021-2025 (Quyết định số 1322/QĐ-TTg ngày 31/8/2020; Quyết định số 36/QĐ-TTg ngày 11/01/2021; Kế hoạch 11/KH-UBND ngày 18/01/2021)	528	53
	12. Kinh phí thực hiện công tác quản lý về HTQLCL theo TCVN ISO 9001:2015	150	15
	13. Kinh phí quản lý công nghệ, thị trường công nghệ	175	18
	14. Kế hoạch nghiên cứu, phát triển ứng dụng công nghệ sinh học	89	9
b2	Kinh phí nhiệm vụ cung cấp dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước	2.618	0
	1. Xuất bản ấn phẩm KH&CN và phát triển công nghệ của tỉnh.	437	0
	2. Thực hiện chuyên mục KH&CN phát trên sóng Phát thanh và Truyền hình tỉnh, Báo Quảng Ngãi	642	0
	3. Xây dựng, duy trì và phát triển Cổng thông tin Khoa học và Công nghệ	229	0
	4. Thiết lập, duy trì, bảo quản và sử dụng hệ thống chuẩn Đo lường	426	0
	5. Bảo tồn gà H're nhằm cung cấp nguồn giống có chất lượng cho người dân trên địa bàn tỉnh	335	0
	6. Bảo tồn lợn Kiềng sắt nhằm cung cấp nguồn giống có chất lượng cho người dân trên địa bàn tỉnh	549	0
b3	Nhiệm vụ nghiên cứu KHCN chuyển tiếp	1.360	0

Phụ lục

GIAO DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Quyết định số 205/QĐ-UBND ngày 26/3/2025 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Dự toán thu ngân sách nhà nước	55.493	18.466
1	Dự toán thu phí, lệ phí	54.793	18.466
	- Số thu phí	52.723	
	- Số thu lệ phí	2.070	
a	Số phí, lệ phí nộp NSNN	4.613	
b	Nguồn thu phí được để lại chi	50.180	18.466
2	Dự toán thu khác	700	
	- Thu xử phạt vi phạm hành chính	500	
	- Thu từ nguồn thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra	200	
II	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	191.746	7.968
1	Chi quản lý hành chính	79.193	1.423
a	Kinh phí giao quyền tự chủ	73.669	1.166
	1. Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	59.351	0
	2. Tiền lương, tiền công đối với hợp đồng lao động (theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022)	2.655	0
	3. Kinh phí hoạt động theo định mức	11.663	1.166
b	Kinh phí không giao quyền tự chủ	5.524	257
<i>b.1</i>	<i>Theo mục tiêu, nhiệm vụ:</i>	<i>5.524</i>	<i>257</i>
	1. Công tác thanh tra chuyên ngành	232	20
	2. Chi hội nghị tổng kết ngành Nông nghiệp, hội nghị sơ kết đông xuân, Hội nghị sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản	36	4
	3. Chuyên mục Nông nghiệp trên sóng Phát thanh - Truyền hình Quảng Ngãi và trên Báo Quảng Ngãi	83	8

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Tạo nguồn CCTL
	4. Kinh phí đảm bảo cho lực lượng xử phạt vi phạm hành chính theo Thông tư 18/2023/TT-BTC	348	0
	5. Kinh phí hỗ trợ công chức Lãnh đạo điều động, luân chuyển theo Nghị quyết số 12/2019/NQ-HĐND	48	0
	6. Kinh phí phục vụ may trang phục, đồng phục thanh tra, may trang phục cho công chức kiểm dịch thực vật, động vật theo quy định của từng ngành	618	0
	7. Kinh phí thu hồi để lại theo NQ số 37/2023/UBTVQH15	30	0
	8. Chính lý tài liệu lưu trữ theo Công văn số 5575/UBND-KTN ngày 16/10/2024	1.300	130
	9. Hội nghị Điển hình tiên tiến năm 2025 theo Kế hoạch số 166/KH-UBND ngày 02/8/2024 của UBND tỉnh	30	3
	10. Thuê nhà trạm kiểm dịch Đức Phổ	27	3
	11. Thực hiện giám sát an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản theo Thông tư 08/2016/TT-BNNPTNT ngày 01/6/2016	60	6
	12. Kinh phí thực hiện thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm theo Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018	60	6
	13. Thực hiện Thông tư số 31/2015/TT-BNNPTNT ngày 06/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT Quy định về giám sát dư lượng các chất độc hại trong động vật và sản phẩm động vật thủy sản nuôi	15	2
	14. Hỗ trợ đối với cán bộ , công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	10	0

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Tạo nguồn CCTL
	15. Lớp đào tạo nâng cao năng lực, nghiệp vụ về công tác quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh	30	3
	16. Lớp đào tạo nâng cao năng lực, nghiệp vụ về công tác quản lý, khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung trên địa bàn tỉnh	30	3
	17. Kinh phí tổ chức tập huấn công tác cấp và quản lý MSVT, CSDG năm 2025 theo KH số 166/KH-UBND ngày 05/9/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi	10	1
	18. Tổ chức hướng dẫn các địa phương XDVT đủ điều kiện cấp mã số ở các vùng SX rau an toàn tập trung	30	3
	19. Kinh phí kiểm tra, giám sát định kỳ các vùng trồng, CSDG đã được cấp mã theo KH số 166/KH-UBND ngày 05/9/2023	10	1
	20. Xác minh thông tin liên quan, thẩm định kinh phí hỗ trợ ngư dân theo QĐ 48/2010/QĐ-TTg và chương trình phát triển thủy sản theo NĐ 67/2014/NĐ-CP	140	14
	21. In, mua, photo biểu mẫu, tài liệu vật tư chuyên môn phục vụ công tác thu lệ phí trong hoạt động khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản	80	8
	22. Công tác giám sát tàu cá	80	8
	23. Công tác quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính	25	3
	24. Theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp hàng năm theo Thông tư số 102/2000/TTBNNPTNT	1.200	0
	25. Giám định tư pháp về thiệt hại do phá rừng, đốt rừng	50	5
	26. Kinh phí Đại hội Đảng nhiệm kỳ 2025-2030	467	0

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Tạo nguồn CCTL
	27. Thực hiện nhiệm vụ kiểm ngư và Công tác kiểm tra chuyên ngành (Thực hiện nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra, kiểm soát nghề cá; tuyên truyền Luật Thủy sản năm 2017 và chống khai thác IUU)	245	25
	28. Đo giải quyết khiếu nại về đất đai; Thanh tra, kiểm tra và giải quyết khiếu nại về đất đai	30	3
	29. Bồi dưỡng tiếp dân	40	
	30. Chi từ nguồn xử phạt hành chính trong lĩnh vực thanh tra	160	
2	Chi sự nghiệp	112.553	6.545
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	35.361	647
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	77.192	5.898
2.1	Chi sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khác	104.924	5.840
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	35.361	647
	1. Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	28.655	0
	2. Tiền lương, tiền công đối với hợp đồng lao động (theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022)	238	0
	3. Kinh phí hoạt động theo định mức	6.468	647
b	Kinh phí không thường xuyên:	69.563	5.193
b.1	<i>Theo mục tiêu, nhiệm vụ:</i>	68.066	5.163
	1. Kinh phí chống dịch gia súc, gia cầm, thủy sản	6.500	650
	2. Kinh phí phòng chống, dịch tả lợn Châu Phi	3.700	370
	3. Kinh phí chống dịch viêm da nổi cục trâu, bò	2.000	200
	4. Thống kê, thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc lĩnh vực chăn nuôi và thú y trên địa bàn tỉnh theo Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018	20	2
	5. Quản lý chất lượng vật tư và ATTP trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y trên địa bàn tỉnh	31	3

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Tạo nguồn CCTL
	6. Tập huấn quản lý nuôi chim yến	30	3
	7. Thực hiện kế hoạch phát triển sản xuất, chế biến và tiêu thụ muối theo Quyết định số 1017/QĐ-UBND ngày 27/10/2021	100	10
	8. Thực hiện Đề án thúc đẩy xuất khẩu nông lâm thủy sản đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	200	20
	9. Triển khai thực hiện Đề án phát triển ngành chế biến rau quả trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2022 - 2030	300	30
	10. Thực hiện Nhiệm vụ phân cấp đê trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	1.500	150
	11. Cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ đê điều trên thực địa của một số tuyến đê trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	1.000	100
	12. Quản lý vận hành, quản trị, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống CSDL về đập, hồ chứa nước trong năm 2025	184	18
	13. Kinh phí thực hiện hỗ trợ phát triển nuôi thủy sản quảng canh trong lòng hồ chứa thủy lợi, thủy điện trên địa bàn tỉnh	600	60
	14. May trang phục ngành kiểm lâm	227	0
	15. Kinh phí thực hiện Phòng cháy chữa cháy rừng theo Thông tư số 25/2019/TT-BNNPTNT ngày 27/12/2019 của BNNPTNT	950	95
	16. Kinh phí thực hiện Quyết định số 20/2016/QĐ-TTg ngày 11/5/2016 của Thủ tướng Chính phủ quy định hỗ trợ kinh phí cho hoạt động chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả và thanh toán chi phí quản lý, xử lý tài sản bị tịch thu theo quy định của pháp luật trong lĩnh vực chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả	212	21
	17. Chi phí tuần tra truy quét lâm sản, phục vụ điều tra khởi tố	162	16
	18. Bảo dưỡng Trạm bờ quản lý tàu cá	80	8

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Tạo nguồn CCTL
	19. Kinh phí thực hiện Kế hoạch triển khai thực hiện công tác quản lý, bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2022 - 2030	300	30
	20. Kinh phí trích đo địa chính, cấp đổi, cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tổ chức	40	4
	21. Chương trình khuyến nông, khuyến ngư	3.500	0
	22. Kế hoạch Hỗ trợ phát triển đàn bò theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng để sản xuất hàng hóa trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2022 - 2025	590	59
	23. Kế hoạch Cải tiến nâng cao tầm vóc đàn trâu trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2022 -2025	138	14
	24. May trang phục quản lý bảo vệ rừng	646	0
	25. Kinh phí Đại hội Đảng nhiệm kỳ 2025-2030	63	0
	26. Thực hiện Chương trình phối hợp “Tuyên truyền, vận động sản xuất, kinh doanh nông sản thực phẩm chất lượng, an toàn vì sức khỏe cộng đồng, phát triển bền vững” giai đoạn 2024 - 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	50	5
	27. Chi cho lực lượng bảo vệ rừng chuyên trách	6.111	0
	28. Kinh phí điều tra phân bố, đánh giá trữ lượng và đề xuất giải pháp quản lý nguồn lợi rong biển (GRACILARIA ARCUATA) trong khu bảo tồn biển Lý Sơn năm 2025	300	30
	29. Tuyên truyền nâng cao nhận thức về bảo tồn và phát triển nguồn lợi thủy sản, tính đa dạng sinh học cho cộng đồng dân cư ven biển	70	7
	30. Kinh phí chăm sóc 10 ha rừng quế giống theo Công văn 4696 UBND-KGXV ngày 19/9/2022	208	21

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Tạo nguồn CCTL
	31. May trang phục thực hiện tuần tra, kiểm tra, kiểm soát và xử lý vi phạm pháp luật trong khu bảo tồn biển	12	0
	32. Chi phí thu phao, thả phao và Duy tu bảo dưỡng	250	25
	33. Chi phí tàu tuần tra khu bảo tồn biển Lý Sơn	400	40
	34. Thuê văn phòng làm việc	60	6
	35. Thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu đề xuất giải pháp tiêu úng, thoát lũ cho vùng hạ lưu sông Phước Giang	120	12
	36. Chi cho nguồn nhân lực (HDLĐ) tại 4 cảng chỉ định theo Kế hoạch số 203/KH-UBND ngày 31/12/2022 của UBND tỉnh	1.100	0
	37. Điều tra khảo sát, xây dựng bảng giá đất lần đầu để công bố và áp dụng từ ngày 01/01/2026	1.872	187
	38. Điều tra, đánh giá thoái hóa đất	5.911	591
	39. Hoạt động giao khu vực biển cho tổ chức, cá nhân	30	3
	40. Truyền thông về biển và đại dương	100	
	41. Nhiệm vụ theo danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng theo ngân sách nhà nước	600	60
	42. Kinh phí định giá đất cụ thể	800	80
	43. Xây dựng công cụ tính toán hỗ trợ vận hành các hồ chứa trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	3.652	365
	44. Quan trắc nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	487	49
	45. Quan trắc nước dưới đất trên địa bàn huyện Lý Sơn	954	95
	46. Lập danh mục nguồn nước nội tỉnh và kiểm kê tài nguyên nước (nguồn nước mặt) trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	4.750	475
	47. Tổ chức Đấu giá quyền sử dụng đất	2.205	221
	48. Tổ chức thực hiện công tác quản lý nhà cho thuê, nhà thuộc sở hữu nhà nước	437	44

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Tạo nguồn CCTL
	49. Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về giao khu vực biển; Thống kê kiểm kê xây dựng và quản lý thông tin dữ liệu về giao sử dụng khu vực biển	343	34
	50. Lập kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2026-2030	3.583	358
	51. Lập kế hoạch quản lý chất lượng nước mặt trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	150	15
	52. Chi thù lao đấu giá các mỏ cát trên địa bàn tỉnh	1.200	120
	53. Xác định dòng chảy tối thiểu trên các sông, suối nội tỉnh	150	15
	54. Thực hiện cập nhật cơ sở dữ liệu giá đất	347	35
	55. Thuê dịch vụ hệ thống thông tin đất đai tỉnh Quảng Ngãi	4.677	0
	56. Rà soát Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước và Xây dựng phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	3.000	300
	57. Thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai của cấp tỉnh và xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	1.064	106
b.2	<i>Kinh phí hoạt động của Văn phòng điều phối nông thôn mới (Đơn vị không thực hiện tự chủ theo Nghị định 60/2021/NĐ-CP)</i>	1.497	30
2.2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	810	81
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	810	81
	1. Công tác thả tái tạo nguồn lợi thủy sản	500	50
	2. Công tác quan trắc môi trường phục vụ nuôi trồng thủy sản	310	31
2.3	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	6.819	624
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	6.819	624
	1. Công tác tuyên truyền, tập huấn	208	21
	2. Phục vụ họp thẩm định ĐTM hàng năm	700	70

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Tạo nguồn CCTL
	3. Kiểm tra môi trường	300	30
	4. Phòng ngừa sự cố môi trường	105	11
	5. Duy trì vận hành hệ thống tiếp nhận, quản lý dữ liệu quan trắc môi trường tự động liên tục	320	32
	6. Báo cáo tổng quan về hiện trạng môi trường tỉnh Quảng Ngãi năm 2025	228	23
	7. Báo cáo công tác môi trường năm 2025	180	18
	8. Quản lý rác thải nhựa và rác thải nhựa đại dương	400	40
	9. Tuyên truyền biển đảo	125	13
	10. Kế hoạch hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	379	38
	11. Nghiên cứu đề xuất khu vực địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ và nhận chìm chất nạo vét ở biển từ hệ thống giao thông đường thủy nội địa và đường biển trên địa bàn tỉnh	725	73
	12. Bổ sung vốn điều lệ	600	0
	13. Kinh phí lấy mẫu môi trường phục vụ kiểm tra	37	4
	14. Quan trắc môi trường	2.512	251

Phụ lục
GIAO DƯ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: SỞ NỘI VỤ

(Kèm theo Quyết định số **205/QĐ-UBND** ngày **26/3/2025** của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Tạo nguồn CCTL
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Dự toán thu ngân sách nhà nước	450	
	Dự toán thu phí, lệ phí	450	
	- Số thu lệ phí	450	
	- Số thu phí		
a	Số phí, lệ phí nộp NSNN	450	
b	Nguồn thu phí được để lại chi		
II	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	168.205	3.400
1	Chi quản lý hành chính	39.726	724
1.1	Kinh phí giao quyền tự chủ	20.049	282
	1. Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	16.007	
	2. Tiền lương, tiền công đối với hợp đồng lao động (theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022)	1.164	
	3. Kinh phí hoạt động theo định mức	2.878	282
1.2	Kinh phí không giao quyền tự chủ	19.677	442
	Theo mục tiêu, nhiệm vụ:	19.677	442
	1. Chương trình phát triển thanh niên Việt Nam tỉnh Quảng Ngãi (Quyết định số 1375/QĐ-UBND ngày 31/12/2021)	100	10
	2. Kinh phí BCD cải cách hành chính (gồm kinh phí hoạt động của ban chỉ đạo đẩy mạnh cải cách chế độ công vụ, công chức tỉnh Quảng Ngãi; Điều tra xã hội học về thực hiện chỉ số cải cách hành chính ở các huyện, thị xã, thành phố và Sở Ngành)	1.595	160

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Tạo nguồn CCTL
	3. Kinh phí tiếp tục triển khai xác định vị trí việc làm trong cơ quan hành chính nhà nước theo Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01/6/2020 và đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10/9/2020	200	20
	4. Kinh phí thực hiện chính sách đối với cha mẹ, người thân của lãnh đạo mất (Sở Nội vụ là cơ quan thường trực và Ban lễ tang của tỉnh)	50	5
	5. Kinh phí làm việc với Bộ ngành trung ương và các tỉnh bạn	250	25
	6. Kinh phí xây dựng, thẩm định đề án sắp xếp các cơ quan hành chính và các tổ chức bên trong của các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện	50	5
	7. Kinh phí trang bị trang phục thanh tra theo Thông tư số 73/2015/TTLT-BTC-TTCP ngày 12/5/2015 của Bộ Tài chính và Tổng Thanh tra Chính phủ	55	3
	8. Kinh phí theo Quyết định số 913/QĐ-UBND	124	
	9. Kinh phí khen thưởng (Quỹ Thi đua khen thưởng tỉnh)	15.000	
	10. KP tổ chức triển khai thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 29/2023/NĐ-CP ngày 03/6/2023 của Chính phủ	108	11
	11. Kinh phí thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở và công tác dân vận chính quyền	55	6
	12. Kinh phí XDCQ thực hiện nhiệm vụ Trung ương quy định (NQ27 UBTVQH) và UBND tỉnh giao (Thẩm định hồ sơ phân loại đơn vị hành chính; tham gia tập huấn và thẩm định chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới)	121	12
	13. Kinh phí tổ chức Đại hội Đảng bộ nhiệm kỳ 2025-2030	90	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Tạo nguồn CCTL
	14. Kinh phí tổ chức Đại hội Thi đua yêu nước tỉnh Quảng Ngãi lần thứ VIII (2025-2030) và Kinh phí đưa đoàn đại biểu của tỉnh đi dự Đại hội Thi đua yêu nước lần thứ XI	1.700	170
	15. Kinh phí hỗ trợ công chức làm việc tại Trung tâm kiểm sát hành chính tỉnh	38	
	16. Kinh phí xử phạt vi phạm hành chính theo Thông tư 153/2013/TT-BTC ngày 31/10/2013 quy định về thủ tục thu, nộp tiền phạt, biên lai thu tiền phạt và kinh phí từ ngân sách nhà nước bảo đảm hoạt động của các lực lượng xử phạt vi phạm hành chính.	116	12
	17. Kinh phí phục vụ công tác thu lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài theo Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 21/7/2021	25	3
2	Chi sự nghiệp	128.479	2.676
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4.090	88
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	124.389	2.588
2.1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	17.172	1.257
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	17.172	1.257
	1. Kinh phí đào tạo bồi dưỡng CBCC tỉnh Quảng Ngãi (theo quyết định phê duyệt của UBND tỉnh)	10.090	1.009
	2. Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức cấp xã theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022	1.500	150
	3. Kinh phí thi công chức tỉnh Quảng Ngãi, viên chức khác	900	40
	4. Kinh phí, xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức các ngành kế toán, văn thư, thư viện, ...	300	30
	5. Thi, xét nâng ngạch công chức Cán sự lên chuyên viên, chuyên viên lên chuyên viên chính, KTV Trung cấp lên KTV	150	15
	6. Thi cử tuyển, thu hút	50	5

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Tạo nguồn CCTL
	7. Kinh phí đào tạo sinh viên cử tuyển năm học 2024-2025 (QĐ số 584/QĐ-UBND ngày 19/4/2023 và QĐ số 286/QĐ-UBND ngày 6/3/2024)	2.915	
	8. Kinh phí hỗ trợ học bổng học sinh cử tuyển năm học 2024-2025 (QĐ số 584/QĐ-UBND ngày 19/4/2023 và QĐ số 286/QĐ-UBND ngày 6/3/2024)	1.191	
	9. Kinh phí hội nghị tập huấn Luật Lưu trữ số 33/2024/QH15 được QH thông qua ngày 21/6/2024	76	8
2.2	Chi sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác	3.210	224
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.319	35
	- Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương	971	
	+ Tiền lương cơ sở 1,49 trđ/tháng		
	+ CCTL (từ 1,49 trđ/tháng lên 1,8trđ/tháng)		
	Các khoản chi thường xuyên từ nguồn thu		
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	348	35
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.891	189
	1. Tiền điện bảo quản tài liệu lưu trữ của tỉnh và điện phục vụ công tác trưng bày triển lãm	223	22
	2. Chi phí bảo hiểm tài sản tại kho chuyên dụng và nhà trưng bày, triển lãm tài liệu lưu trữ	90	9
	3. Chi phí bảo trì, bảo dưỡng hệ thống phòng cháy chữa cháy, hệ thống thiết bị bảo quản tài liệu lưu trữ tại kho chuyên dụng và nhà trưng bày, triển lãm tài liệu lưu trữ	100	10
	4. Thuê quản lý, vận hành và bảo dưỡng lưới điện trạm biến áp tại Trung tâm Lưu trữ lịch sử	25	3
	5. Triển khai chương trình "Công bố tài liệu lưu trữ" của tỉnh Quảng Ngãi theo Quyết định số 1454/QĐ-UBND ngày 15/12/2022	205	20
	6. Kinh phí lập mới, chỉnh lý bổ sung hồ sơ, bản đồ, mốc địa giới hành chính các cấp tỉnh Quảng Ngãi (QĐ 867 và QĐ513)	1.025	103

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Tạo nguồn CCTL
	7. Triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp bảo hiểm tài liệu lưu trữ theo Kế hoạch số 214/KH-UBND ngày 04/12/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi	223	22
2.3	Chi sự nghiệp bảo đảm xã hội	108.097	1.195
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2.771	53
	1. Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	2.243	
	2. Kinh phí hoạt động theo định mức	528	53
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	105.326	1.142
b1	Chính sách và hoạt động phục vụ người có công với cách mạng:	103.146	1.024
	1. Thăm hỏi, động viên gia đình chính sách người có công dịp Lễ ngày 27/7 và dịp Tết cổ truyền và cán bộ hưu trí, mất sức lao động dịp Tết cổ truyền trên địa bàn tỉnh	77.998	
	2. Trợ cấp hàng tháng cho đối tượng TNXP	1.186	
	3. Trợ cấp một lần mai táng phí cho đối tượng NCC	13.081	
	4. Chi công tác Nghĩa trang liệt sĩ (điện, nước, chăm sóc cây, hoa...nghĩa trang liệt sĩ, các khoản chi khác phục vụ NTLs)	556	56
	5. Bảo dưỡng, chăm sóc cây xanh hàng năm tại Nghĩa trang liệt sĩ tỉnh	1.100	110
	6. Lễ viếng dâng hương NTLs (Tết nguyên đán và ngày 27/7) tại NTLs tỉnh	40	4
	7. Lễ viếng dâng hương NTLs (Tết nguyên đán và ngày 27/7) tại NTLs Quốc gia Trường Sơn và NTLs Đường 9 tỉnh Quảng Trị	100	10
	8. Kinh phí phục vụ các hoạt động nhân các ngày lễ lớn trong năm 2025	300	30
	9. Kinh phí thực hiện Đề án sửa chữa, nâng cấp mộ và Nghĩa trang liệt sĩ tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 402/QĐ-UBND ngày 22/6/2020 của UBND tỉnh	7.800	780

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Tạo nguồn CCTL
	10. Ép nhựa, đóng khung Bằng "Tổ quốc ghi công" cho thân nhân gia đình Liệt sĩ	40	4
	11. Chi tang lễ, xây bia cán bộ lão thành cách mạng và cán bộ chủ chốt của tỉnh theo Quyết định số 12/2015/QĐ-UBND ngày 14/02/2015	350	
	12. Đón tiếp đối tượng chính sách	100	10
	13. Các hoạt động kỷ niệm ngày Thương binh Liệt sĩ	200	20
	14. Thực hiện ký hợp đồng điều dưỡng ngoài tỉnh	100	
	15. Chi phí người phục vụ công tác nuôi dưỡng đối tượng Người có công tại Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh	195	
b2	Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác	2.180	118
	1. Chính sách Lao động - Tiền công - BHXH	100	10
	2. Kinh phí Hội đồng trọng tài	30	3
	3. Chương trình an toàn, vệ sinh lao động (thực hiện theo Nghị quyết số 19/NQ-CP ngày 16/02/2022 và Quyết định số 504/QĐ-UBND ngày 25/5/2022 của UBND tỉnh)	45	5
	4. Chương trình hỗ trợ phát triển thị trường lao động (theo QĐ số 176/QĐ-TTg ngày 05/02/2021)	600	60
	5. Kinh phí hoạt động của Ban Vì sự tiến bộ của phụ nữ tỉnh (QĐ số 829/QĐ-UBND ngày 09/6/2021)	45	5
	6. Chiến lược Quốc gia về bình đẳng giới trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2030 (QĐ số 254/QĐ-UBND ngày 19/4/2021)	50	5
	7. Đề án phòng ngừa và ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025 (QĐ số 372/QĐ-UBND ngày 15/3/2021)	50	5
	8. Kinh phí thực hiện theo chỉ đạo của UBND tỉnh và công tác xã hội khác	250	25
	9. Thăm Tết các đối tượng xã hội theo Kế hoạch của UBND tỉnh	1.010	